

Số: 05/2012/NQ-HĐND

Cần Thơ, ngày 05 tháng 07 năm 2012

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức thu một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn thành phố Cần Thơ

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ TƯ**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC ngày 29 tháng 02 năm 2012 của Bộ Y tế và Bộ Tài chính về việc ban hành mức tối đa khung giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước;

Sau khi xem xét Tờ trình số 27/TTr-UBND ngày 14 tháng 6 năm 2012 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về mức thu một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước; báo cáo thẩm tra của Ban văn hóa - xã hội và ý kiến của các đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1.

1. Quy định mức thu một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

Kèm theo:

- Phụ lục I: Mức thu một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh;

- Phụ lục II: Mức thu các phẫu thuật, thủ thuật.

2. Miễn hoặc giảm một phần viện phí cho các đối tượng theo Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí.

Điều 2.

Giao Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức triển khai và chỉ đạo thực hiện Nghị quyết này theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được pháp luật quy định.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ khóa VIII, kỳ họp thứ tư thông qua ngày 05 tháng 7 năm 2012; có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2012 và được phổ biến trên các phương tiện thông tin đại chúng theo quy định của pháp luật./.

**CHỦ TỊCH
(đã ký)**

Nguyễn Hữu Lợi

PHỤ LỤC I

MỨC THU MỘT SỐ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 05/2012/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2012
của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: đồng

ST T	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu	Ghi chú
1	2	3	4	5
		PHẦN A: KHUNG GIÁ KHÁM BỆNH, KIỂM TRA SỨC KHỎE		
1	A1	Khám lâm sàng, khám chuyên khoa		Việc xác định và tính số lần khám bệnh thực hiện theo quy định của Bộ Y tế
	1	Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I	14.000	
	2	Bệnh viện hạng II	10.000	
	3	Bệnh viện hạng III	7.000	
	4	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng, các phòng khám đa khu vực	5.000	
	5	Trạm y tế xã	4.000	
	A2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca)	140.000	Chỉ áp dụng đối với hội chẩn liên viện
	A3	Khám, cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)	70.000	
	A4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	70.000	
	A5	Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động	210.000	
2		PHẦN B: KHUNG GIÁ 1 NGÀY GIƯỜNG BỆNH		
	B1	Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU), chưa bao gồm chi phí máy thở nếu có	150.000	Áp dụng đối với bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, hạng II

	B2	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu (chưa bao gồm chi phí sử dụng máy thở nếu có)		Giá ngày giường điều trị tại Phân B Phụ lục này tính cho 01 người/ngày giường điều trị. Trường hợp phải nằm ghép 02 người/01 giường thì chỉ được thu tối đa 50%, trường hợp nằm ghép từ 03 người trở lên thì chỉ được thu tối đa 30% mức thu ngày giường điều trị nội trú đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt
	1	Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I	100.000	
	2	Bệnh viện hạng II	70.000	
	3	Bệnh viện hạng III	50.000	
	4	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng	35.000	
	B3	Ngày giường bệnh Nội khoa:		
	B3.1	Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Thần kinh, Nhi, Tiêu hóa, Thận học, Nội tiết		
	1	Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I	55.000	
	2	Bệnh viện hạng II	45.000	
	3	Bệnh viện hạng III	30.000	
	4	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng	20.000	
	5	Ngày giường Trạm y tế xã, phường, thị trấn	8.000	
	B3.2	Loại 2: Các Khoa: Cơ - Xương - Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai - Mũi - Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ - Sản không mổ		
	1	Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I	50.000	
	2	Bệnh viện hạng II	35.000	

	3	Bệnh viện hạng III	25.000	
	4	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng	15.000	
	B3.3	Loại 3: Các khoa: Y học dân tộc, Phục hồi chức năng		
	1	Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I	35.000	
	2	Bệnh viện hạng II	25.000	
	3	Bệnh viện hạng III	18.000	
	4	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng	14.000	
	B4	Ngày giường bệnh ngoại khoa, bông		
	B4.1	Loại 1: Sau các phẫu thuật loại đặc biệt, bông độ 3 - 4 trên 70% diện tích cơ thể		
	1	Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I	100.000	
	2	Bệnh viện hạng II	80.000	
	B4.2	Loại 2: Sau các phẫu thuật loại 1, bông độ 3 - 4 từ 25 - 70% diện tích cơ thể		
	1	Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I	85.000	
	2	Bệnh viện hạng II	55.000	
	3	Bệnh viện hạng III	40.000	
	B4.3	Loại 3: Sau các phẫu thuật loại 2, bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bông độ 3 - 4 dưới 25% diện tích cơ thể		
	1	Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I	65.000	
	2	Bệnh viện hạng II	50.000	
	3	Bệnh viện hạng III	35.000	
	B4.4	Loại 4: Sau các phẫu thuật loại 3, bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể		
	1	Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I	50.000	
	2	Bệnh viện hạng II	35.000	
	3	Bệnh viện hạng III	25.000	

	4	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng	20.000	
	B5	Các phòng khám đa khoa khu vực	14.000	
	B6	Ngày giường bệnh tại Trạm y tế xã, phường, thị trấn	8.000	
		PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM		
	C1	Chuẩn đoán bằng hình ảnh		
	C1.1	Siêu âm		
3	1	Siêu âm	35.000	
4	2	Siêu âm Doppler màu tim 4 D (3D REAL TIME)	260.000	
5	3	Siêu âm Doppler màu tim/ mạch máu qua thực quản	476.000	
6	4	Siêu âm trong lòng mạch hoặc Đo dự trữ lưu lượng động mạch vành FFR	1.435.000	Chưa bao gồm bộ đầu dò siêu âm, bộ dụng cụ đo dự trữ lưu lượng động mạch vành và các dụng cụ để đưa vào lòng mạch
	C1.2	Chiếu, chụp X-quang		
	C1.2.1	Chụp X-quang các chi		
7	1	Các ngón tay hoặc ngón chân	25.000	
8	2	Bàn tay hoặc cổ tay hoặc cẳng tay hoặc khuỷu tay hoặc cánh tay hoặc khớp vai hoặc xương đòn hoặc xương bả vai (một tư thế)	25.000	
9	3	Bàn tay hoặc cổ tay hoặc cẳng tay hoặc khuỷu tay hoặc cánh tay hoặc khớp vai hoặc xương đòn hoặc xương bả vai (hai tư thế)	30.000	
10	4	Bàn chân hoặc cổ chân hoặc xương gót (một tư thế)	25.000	
11	5	Bàn chân hoặc cổ chân hoặc xương gót (hai tư thế)	30.000	
12	6	Cẳng chân hoặc khớp gối hoặc xương đùi hoặc khớp háng (một tư thế)	30.000	
13	7	Cẳng chân hoặc khớp gối hoặc xương đùi hoặc khớp háng (hai tư thế)	30.000	
14	8	Khung chậu	30.000	

	C1.2.2	Chụp X-quang vùng đầu		
15	1	Xương sọ (một tư thế)	25.000	
16	2	Xương chũm, mỏm châm	25.000	
17	3	Xương đá (một tư thế)	25.000	
18	4	Khớp thái dương - hàm	25.000	
19	5	Chụp ổ răng	25.000	
	C1.2.3	Chụp X-quang cột sống		
20	1	Các đốt sống cổ	25.000	
21	2	Các đốt sống ngực	30.000	
22	3	Cột sống thắt lưng - cùng	30.000	
23	4	Cột sống cùng - cụt	30.000	
24	5	Chụp 2 đoạn liên tục	30.000	
25	6	Đánh giá tuổi xương: cổ tay, đầu gối	25.000	
	C1.2.4	Chụp X-quang vùng ngực		
26	1	Tim phổi thẳng	30.000	
27	2	Tim phổi nghiêng	30.000	
28	3	Xương ức hoặc xương sườn	30.000	
	C1.2.5	Chụp X-quang hệ tiết niệu, đường tiêu hóa và đường mật		
29	1	Chụp hệ tiết niệu không chuẩn bị	30.000	
30	2	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV)	275.000	
31	3	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) có tiêm thuốc cản quang	270.000	
32	4	Chụp bụng không chuẩn bị	30.000	
33	5	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang	60.000	
34	6	Chụp dạ dày - tá tràng có uống thuốc cản quang	70.000	

35	7	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang	100.000	
	C1.2.6	Một số kỹ thuật chụp X-quang khác		
36	1	Chụp tử cung - vòi trứng (bao gồm cả thuốc)	185.000	
37	2	Chụp tử sổng có tiêm thuốc	205.000	
38	3	Chụp vòm mũi họng	30.000	
39	4	Chụp ống tai trong	30.000	
40	5	Chụp họng hoặc thanh quản	30.000	
41	6	Chụp CT Scanner đến 32 dãy (chưa bao gồm thuốc cản quang)	500.000	
42	7	Chụp CT Scanner đến 32 dãy (bao gồm cả thuốc cản quang)	870.000	
43	8	Chụp mạch máu (mạch não, chi, tạng, động mạch chủ, động mạch phổi,...) số hóa xóa nền (DSA)	3.570.000	Bao gồm toàn bộ chi phí chụp, chưa tính can thiệp
44	9	Chụp động mạch vành hoặc thông tim chụp buồng tim dưới DSA	3.570.000	
45	10	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	4.200.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: Bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật
46	11	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng và mạch chi dưới DSA	5.775.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: Bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật
47	12	Các can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA (nút u gan, mạch phế quản, mạch mạc treo, u xơ tử cung, giãn tĩnh mạch sinh dục,...)	5.810.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: Bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật
48	13	Chụp, nút dị dạng và các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA (Phình động mạch não, dị dạng thông động tĩnh mạch (AVM), thông động mạch cảnh xoang hang (FCC), thông động tĩnh mạch màng cứng (FD), mạch tử, hẹp mạch, lấy huyết khối,...)	6.200.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: Bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, hút huyết khối

49	14	Điều trị các tổn thương xương, khớp, cột sống và các tạng dưới DSA (đổ xi măng cột sống, điều trị các khối u tạng và giả u xương,...)	1.610.000	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao đặc biệt: Kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc
50	15	Dẫn lưu, nong đặt Stent trực tiếp qua da bệnh lý các tạng (Dẫn lưu và đặt Stent đường mật, mở thông dạ dày qua da, dẫn lưu các ổ áp xe và tạng ổ bụng, sonde JJ thận,...) dưới DSA	1.960.000	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông
51	16	Chụp X-quang số hóa 1 phim	40.000	
52	17	Chụp X-quang số hóa 2 phim	58.000	
53	18	Chụp X-quang số hóa 3 phim	75.000	
54	19	Chụp tử cung - vòi trứng bằng số hóa	210.000	
55	20	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hóa	325.000	
56	21	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) số hóa	295.000	
57	22	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang số hóa	110.000	
58	23	Chụp dạ dày - tá tràng có uống thuốc cản quang số hóa	110.000	
59	24	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang số hóa	136.000	
60	25	Chụp tử cung có thuốc cản quang số hóa	290.000	
61	26	Chụp PET/CT	14.924.000	Bao gồm cả thuốc cản quang
62	27	Chụp PET/CT mô phỏng xạ trị	15.274.000	Bao gồm cả thuốc cản quang
63	28	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy	2.130.000	Bao gồm cả thuốc cản quang
64	29	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên	3.400.000	Bao gồm cả thuốc cản quang
	C2	Các thủ thuật, tiểu thủ thuật, nội soi		
65	1	Thông đái	45.000	Bao gồm cả sonde
66	2	Thụt tháo phân	28.000	
67	3	Chọc hút hạch hoặc u	40.000	Xét nghiệm có giá riêng
68	4	Chọc hút tế bào tuyến giáp	50.000	
69	5	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	70.000	

70	6	Chọc rửa màng phổi	90.000	
71	7	Chọc hút khí màng phổi	60.000	
72	8	Thay rửa hệ thống dẫn lưu màng phổi	40.000	
73	9	Rửa bàng quang (chưa bao gồm hóa chất)	80.000	
74	10	Nong niệu đạo và đặt thông đái	100.000	Bao gồm cả Sonde
75	11	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện, Plasma, Laser CO2 (tính cho 1 - 5 thương tổn)	90.000	
76	12	Thận nhân tạo chu kỳ (quả lọc dây máu dùng 6 lần)	320.000	
77	13	Lọc màng bụng liên tục thông thường (thẩm phân phúc mạc)	210.000	
78	14	Lọc màng bụng liên tục 24 giờ bằng máy (thẩm phân phúc mạc)	520.000	
79	15	Lọc màng bụng chu kỳ (01 ngày)	275.000	
80	16	Sinh thiết da	55.000	
81	17	Sinh thiết hạch, u	90.000	
82	18	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa tính kim sinh thiết)	77.000	
83	19	Sinh thiết màng phổi	235.000	Bao gồm cả kim sinh thiết dùng nhiều lần
84	20	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm đường trực tràng	310.000	
85	21	Nội soi ổ bụng	400.000	
86	22	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	470.000	Bao gồm cả kim sinh thiết
87	23	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng ống mềm không sinh thiết	105.000	
88	24	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng ống mềm có sinh thiết	155.000	
89	25	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết	130.000	
90	26	Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết	185.000	
91	27	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	85.000	

92	28	Nội soi trực tràng có sinh thiết	135.000	
93	29	Nội soi bàng quang không sinh thiết	230.000	
94	30	Nội soi bàng quang có sinh thiết	275.000	
95	31	Nội soi bàng quang và gấp dị vật hoặc lấy máu cục,...	475.000	Bao gồm cả chi phí kim gấp dùng nhiều lần
96	32	Nội soi phế quản ống mềm gây tê	400.000	
97	33	Điều trị tia xạ Cobalt/ Rx (một lần, nhưng không thu quá 30 lần trong một đợt điều trị)	30.000	
98	34	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu	350.000	Bao gồm cả ống kendan
99	35	Mở khí quản	395.000	Bao gồm cả Canuyn
100	36	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn của siêu âm	325.000	Bao gồm cả kim sinh thiết dùng nhiều lần
101	37	Nội soi bàng quang - Nội soi niệu quản	510.000	Bao gồm cả chi phí dây dẫn dùng nhiều lần
102	38	Sinh thiết dưới hướng dẫn của siêu âm (gan, thận, vú, áp xe, các tổn thương khác)	550.000	
103	39	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng Catheter 2 nòng	721.000	Bao gồm cả chi phí Catheter 2 nòng
104	40	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng Catheter 3 nòng	588.000	Bao gồm cả chi phí Catheter 3 nòng
105	41	Thở máy (01 ngày điều trị)	295.000	
106	42	Đặt nội khí quản	290.000	
107	43	Thẩm tách siêu lọc máu (Hemodiafiltration online: HDF ON - LINE)	2.240.000	
108	44	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	200.000	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần
109	45	Sinh thiết dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính (phổi, xương, gan, thận, vú, áp xe, các tổn thương khác)	1.190.000	
110	46	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	665.000	Bao gồm cả kim sinh thiết dùng nhiều lần
111	47	Chọc hút tế bào tủy giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	60.000	
112	48	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	70.000	
113	49	Thủ thuật sinh thiết tủy xương	870.000	Bao gồm kim sinh thiết dùng nhiều lần
114	50	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa tính kim chọc hút tủy)	50.000	Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng

115	51	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ	329.000	Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần
116	52	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	630.000	
117	53	Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật	1.570.000	
118	54	Nội soi bàng quang điều trị đái dướng chấp	400.000	
119	55	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	505.000	Bao gồm cả kim gấp dùng nhiều lần
120	56	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	155.000	
121	57	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn của siêu âm	55.000	
122	58	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	575.000	Bao gồm cả kim sinh thiết, chi phí chụp cắt lớp vi tính và chưa tính thuốc cản quang
123	59	Thận nhân tạo cấp cứu (quả lọc dây máu dùng 01 lần)	930.000	
		Y học dân tộc - Phục hồi chức năng		
124	60	Chôn chỉ (cấy chỉ)	70.000	
125	61	Châm (các phương pháp châm)	34.000	
126	62	Điện châm	35.000	
127	63	Thủy châm (không kể tiền thuốc)	18.000	
128	64	Xoa bóp bấm huyệt	20.000	
129	65	Hồng ngoại	16.000	
130	66	Điện phân	16.000	
131	67	Sóng ngắn	18.000	
132	68	Laser châm	44.000	
133	69	Tử ngoại	18.000	
134	70	Điện xung	17.000	
135	71	Tập vận động toàn thân (30 phút)	15.000	

136	72	Tập vận động đoạn chi (30 phút)	15.000	
137	73	Siêu âm điều trị	28.000	
138	74	Điện từ trường	17.000	
139	75	Bó Farafin	35.000	
140	76	Cứu (Ngải cứu/túi chườm)	12.000	
141	77	Kéo nắn, kéo giãn cột sống, các khớp	18.000	
	C3	Các phẫu thuật, thủ thuật chuyên khoa		
	C3.1	Ngoại khoa		
142	1	Cắt chỉ	30.000	
143	2	Thay băng vết thương chiều dài dưới 15cm	40.000	
144	3	Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30cm	55.000	
145	4	Thay băng vết thương chiều dài từ 30cm đến dưới 50cm	70.000	
146	5	Thay băng vết thương chiều dài < 30cm nhiễm trùng	80.000	
147	6	Thay băng vết thương chiều dài từ 30cm đến 50cm nhiễm trùng	100.000	
148	7	Thay băng vết thương chiều dài > 50cm nhiễm trùng	120.000	
149	8	Tháo bột: Cột sống/lưng/khớp háng/xương đùi/xương chày	30.000	
150	9	Tháo bột khác	26.000	
151	10	Vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10cm	110.000	
152	11	Vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài > 10cm	130.000	
153	12	Vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10cm	145.000	
154	13	Vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài > 10cm	160.000	
155	14	Cắt bỏ những u nhỏ, cyst, sẹo của da, tổ chức dưới da	126.000	
156	15	Chích rạch nốt, Apxe nhỏ dẫn lưu	75.000	
157	16	Tháo lồng ruột bằng hơi hay baryte	56.000	

158	17	Cắt phymosis	126.000	
159	18	Thắt các búi trĩ hậu môn	155.000	
160	19	Nắn trật khớp khuỷu tay/ khớp xương đòn/ khớp hàm (bột tự cán)	40.000	
161	20	Nắn trật khớp khuỷu tay/ khớp xương đòn/ khớp hàm (bột liền)	165.000	
162	21	Nắn trật khớp vai (bột tự cán)	49.000	
163	22	Nắn trật khớp vai (bột liền)	160.000	
164	23	Nắn trật khớp khuỷu chân/ khớp cổ chân/khớp gối (bột tự cán)	45.000	
165	24	Nắn trật khớp khuỷu chân/ khớp cổ chân/khớp gối (bột liền)	115.000	
166	25	Nắn trật khớp háng (bột tự cán)	126.000	
167	26	Nắn trật khớp háng (bột liền)	490.000	
168	27	Nắn, bó bột xương đùi/ chậu/ cột sống (bột tự cán)	126.000	
169	28	Nắn, bó bột xương đùi/ chậu/ cột sống (bột liền)	385.000	
170	29	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	49.000	
171	30	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	115.000	
172	31	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	49.000	
173	32	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	115.000	
174	33	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	38.000	
175	34	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	115.000	
176	35	Nắn, bó bột bàn chân/ bàn tay (bột tự cán)	38.000	
177	36	Nắn, bó bột bàn chân/ bàn tay (bột liền)	98.000	
178	37	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột tự cán)	98.000	
179	38	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột liền)	416.000	
180	39	Nắn có gậy mê, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bẹt/ tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	217.000	

181	40	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bê/ tạt gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	346.000	
182	41	Đặt và thăm dò huyết động	2.975.000	Bao gồm cả catheter Swan granz, bộ phận nhận cảm áp lực
	C3.2	Sản - phụ khoa		
183	1	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	75.000	
184	2	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	170.000	
185	3	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	365.000	
186	4	Đỡ đẻ ngôi ngược	405.000	
187	5	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	450.000	
188	6	Forceps hoặc Giác hút sản khoa	370.000	
189	7	Soi cổ tử cung	35.000	
190	8	Soi ối	26.000	
191	9	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng: Đốt điện hoặc nhiệt hoặc laser	42.000	
192	10	Chích áp xe tuyến vú	84.000	
193	11	Xoắn hoặc cắt bỏ polype âm hộ, âm đạo, cổ tử cung	150.000	
194	12	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	1.085.000	
195	13	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 trở lên	1.120.000	
196	14	Lọc, rửa, bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)	420.000	
197	15	Phá thai đến hết 7 tuần bằng thuốc	110.000	
198	16	Phá thai từ 13 tuần đến 22 tuần bằng thuốc	300.000	
	C3.3	Mắt		
199	1	Đo nhãn áp	10.000	
200	2	Đo Javal	10.000	

201	3	Đo thị trường, ám điểm	10.000	
202	4	Thử kính loạn thị	8.000	
203	5	Soi đáy mắt	15.000	
204	6	Tiêm hậu nhãn cầu một mắt	13.000	Chưa tính thuốc tiêm
205	7	Tiêm dưới kết mạc một mắt	13.000	Chưa tính thuốc tiêm
206	8	Thông lệ đạo một mắt	25.000	
207	9	Thông lệ đạo hai mắt	40.000	
208	10	Chích chấp/ọ	30.000	
209	11	Lấy dị vật kết mạc nông một mắt	18.000	
210	12	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	18.000	
211	13	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê)	155.000	
212	14	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây tê	465.000	Chưa tính chi phí màng ối
213	15	Mổ quặm 1 mi - gây tê	245.000	Các dịch vụ từ 14 đến 29 mục C3.3 đã bao gồm cả chi phí dao tròn dùng 01 lần, chỉ khâu các loại
214	16	Mổ quặm 2 mi - gây tê	350.000	
215	17	Mổ quặm 3 mi - gây tê	470.000	
216	18	Mổ quặm 4 mi - gây tê	550.000	
217	19	Phẫu thuật mộng đơn thuần một mắt - gây tê	430.000	
218	20	Phẫu thuật mộng đơn một mắt - gây mê	805.000	
219	21	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	375.000	
220	22	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây mê	735.000	
221	23	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây mê)	420.000	
222	24	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây mê)	500.000	
223	25	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây mê	826.000	Chưa tính chi phí màng ối

224	26	Mỏ quặm 1 mi - gây mê	610.000	
225	27	Mỏ quặm 2 mi - gây mê	700.000	
226	28	Mỏ quặm 3 mi - gây mê	810.000	
227	29	Mỏ quặm 4 mi - gây mê	896.000	
	C3.4	Tai - Mũi - Họng		
228	1	Trích rạch áp xe AmiĐan (gây tê)	90.000	
229	2	Trích rạch áp xe thành sau họng (gây tê)	90.000	
230	3	Cắt AmiĐan (gây tê)	110.000	
231	4	Nội soi chọc rửa xoang hàm (gây tê)	130.000	
232	5	Nội soi chọc thông xoang trán/ xoang bướm (gây tê)	135.000	
233	6	Lấy dị vật tai ngoài đơn giản	50.000	
234	7	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây tê)	110.000	
235	8	Lấy dị vật trong mũi không gây mê	88.000	
236	9	Lấy dị vật trong mũi có gây mê	370.000	
237	10	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống cứng	90.000	
238	11	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống mềm	120.000	
239	12	Lấy dị vật thanh quản gây tê ống cứng	100.000	
240	13	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây tê	160.000	
241	14	Nội soi cắt polype mũi gây tê	140.000	
242	15	Mỏ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê	270.000	
243	16	Nạo VA gây mê	340.000	
244	17	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống cứng	330.000	
245	18	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống mềm	340.000	

246	19	Lấy dị vật thanh quản gây mê ống cứng	330.000	
247	20	Nội soi cắt polype mũi gây mê	275.000	
248	21	Trích rạch áp xe Amidan (gây mê)	400.000	
249	22	Trích rạch áp xe thành sau họng (gây mê)	400.000	
250	23	Cắt Amidan (gây mê)	460.000	
251	24	Cắt Amidan dùng Comblator (gây mê)	1.350.000	Bao gồm cả Comblator
252	25	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây mê)	330.000	
253	26	Nội soi đốt điện cuốn mũi/ cắt cuốn mũi gây mê	370.000	
254	27	Mở cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê	520.000	
255	28	Nội soi nạo VA gây mê sử dụng Hummer	900.000	Cả chi phí dao Hummer
	C3.5	Răng Hàm Mặt		
	C3.5.1	Các kỹ thuật về răng, miệng		
256	1	Nhổ răng sữa/chân răng sữa	15.000	
257	2	Nhổ răng số 8 bình thường	75.000	
258	3	Nhổ răng số 8 có biến chứng khít hàm	130.000	
259	4	Lấy cao răng và đánh bóng một vùng/một hàm	35.000	
260	5	Lấy cao răng và đánh bóng hai hàm	65.000	
261	6	Rửa chấm thuốc điều trị viêm loét niêm mạc (01 lần)	20.000	
	C3.5.2	Răng giả tháo lắp		
262	7	Một răng	160.000	Từ 02 răng trở lên mỗi răng cộng thêm 50.000 đồng tiền phí gửi labo
	C3.5.3	Răng giả cố định		
263	8	Răng chốt đơn giản	158.000	
264	9	Mũ chụp nhựa	196.000	

265	10	Mũ chụp kim loại	230.000	
	C3.5.4	Các phẫu thuật, thủ thuật hàm mặt		
266	11	Khâu vết thương phần mềm nông dài < 5cm	100.000	
267	12	Khâu vết thương phần mềm nông dài > 5cm	140.000	
268	13	Khâu vết thương phần mềm sâu dài < 5cm	130.000	
269	14	Khâu vết thương phần mềm sâu dài > 5cm	175.000	
	C4	Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
		Danh mục Phân loại phẫu thuật, thủ thuật theo quy định của Bộ Y tế. Khung giá đã bao gồm các vật tư tiêu hao cần thiết cho phẫu thuật, thủ thuật nhưng chưa bao gồm vật tư thay thế, vật tư tiêu hao đặc biệt, nếu có sử dụng trong phẫu thuật, thủ thuật		Phụ lục II cơ cấu chi tiết theo từng phẫu thuật, thủ thuật
	C4.1	Phẫu Thuật		
270	1	Phẫu thuật loại Đặc biệt		
271	2	Phẫu thuật loại I		
272	3	Phẫu thuật loại II		
273	4	Phẫu thuật loại III		
	C4.2	Thủ thuật		
274	5	Thủ thuật loại đặc biệt		
275	6	Thủ thuật loại I		
276	7	Thủ thuật loại II		
277	8	Thủ thuật loại III		
	C5	Xét nghiệm		
	C5.1	Xét nghiệm huyết học - Miễn dịch		
278	1	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	40.000	
279	2	Định lượng Hemoglobin (bằng máy quang kế)	18.000	

280	3	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	22.000	
281	4	Hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	16.000	
282	5	Thẻ tích khối hồng cầu (Hematocrit)	10.000	
283	6	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	14.000	
284	7	Xét nghiệm sức bền hồng cầu	23.000	
285	8	Xét nghiệm số lượng tiểu cầu (thủ công)	21.000	
286	9	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy	24.000	
287	10	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần: Khối hồng cầu, khối bạch cầu	14.000	
288	11	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền: Chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	13.000	
289	12	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên máy tự động	23.000	
290	13	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, bạch cầu	40.000	
291	14	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	25.000	
292	15	Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng phương pháp ống nghiệm, phiến đá	18.000	
293	16	Xác định kháng nguyên D, C, c, E, e của hệ nhóm máu Rh	224.000	
294	17	Tim tế bào Hargraves	40.000	
295	18	Thời gian máu chảy (phương pháp Duke)	8.000	
296	19	Co cục máu đông	9.000	
297	20	Thời gian Howell	18.000	
298	21	Đàn hồi co cục máu (TEG: ThromboElastoGraph)	260.000	Bao gồm cả pin và cup, kaolin
299	22	Định lượng yếu tố I (fibrinogen)	35.000	
300	23	Định lượng Fibrinogen bằng phương pháp trực tiếp	63.000	
301	24	Thời gian Prothrombin (PT, TQ) bằng thủ công	34.000	

302	25	Thời gian Prothrombin (PT, TQ) bằng máy bán tự động, tự động	38.000	
303	26	Xét nghiệm tế bào học tủy xương	90.000	Không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương
304	27	Xét nghiệm tế bào hạch	30.000	Không bao gồm thủ thuật chọc hút hạch
305	28	Nhuộm Peroxydase (MPO)	47.000	
306	29	Nhuộm sudan den	47.000	
307	30	Nhuộm Esterase không đặc hiệu	56.000	
308	31	Nhuộm Esterase không đặc hiệu có ức chế Naf	62.000	
309	32	Nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)	56.000	
310	33	Xác định BACTURATE trong máu	133.000	
311	34	Điện giải đồ (Na ⁺ , K ⁺ , CL ⁻)	26.000	
312	35	Định lượng Ca ⁺⁺ máu	13.000	
313	36	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, amilaze,... (mỗi chất)	18.000	
314	37	Định lượng Sắt huyết thanh hoặc Mg ⁺⁺ huyết thanh	30.000	
315	38	Các xét nghiệm BILIRUBIN toàn phần hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp; các xét nghiệm các enzym: Phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT,...	18.000	
316	39	Định lượng Tryglyceride hoặc Phopholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholestrol toàn phần hoặc HDL-cholestrol hoặc LDL - cholestrol	20.000	
317	40	Xác định các yếu tố vi lượng (đồng, kẽm,...)	17.000	
318	41	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	17.000	
319	42	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu bằng phương pháp thủ công	22.000	
320	43	Định lượng bổ thể trong huyết thanh	21.000	
321	44	Phản ứng cố định bổ thể	21.000	

322	45	Điện di: Protein hoặc Lipoprotein hoặc các hemoglobine bất thường hoặc các chất khác	21.000	
323	46	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	65.000	Cho tất cả các thông số
324	47	Định lượng yếu tố VIIIc hoặc yếu tố XI (yếu tố VIII hoặc yếu tố XI; Định lượng hoạt tính yếu tố VIII hoặc yếu tố XI)	180.000	Giá cho mỗi yếu tố
325	48	Định lượng yếu tố V hoặc yếu tố VII hoặc yếu tố X (Định lượng hoạt tính yếu tố V/ yếu tố VII/ yếu tố X) (Định lượng yếu tố V; yếu tố VII, yếu tố X, yếu tố XI)	195.000	Giá cho mỗi yếu tố
326	49	Định lượng yếu tố VIII/ yếu tố IX; định lượng hoạt tính yếu tố IX	150.000	Giá cho mỗi yếu tố
327	50	Định lượng yếu tố II/ XII/ VonWillebrand (kháng nguyên)/ VonWillebrand (hoạt tính)	305.000	Giá cho mỗi yếu tố
328	51	Định lượng yếu tố XIII (hoặc yếu tố ổn định sợi huyết)	690.000	
329	52	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collgen	66.000	Giá cho mỗi chất kích tập
330	53	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin/ Epinephrin/ ArachidonicAcide/ thrombin	135.000	Giá cho mỗi yếu tố
331	54	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype)	435.000	Bao gồm cả môi trường nuôi cấy tủy xương
332	55	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: Ống nghiệm, Gelcard/ scangel)	50.000	
333	56	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (phương pháp hồng cầu gắn từ trên máy bán tự động)	70.000	
334	57	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (phương pháp hồng cầu gắn từ trên máy bán tự động)	68.000	
335	58	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c) (phương pháp gelcard/ scangel khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/ gián tiếp dương tính)	280.000	
336	59	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng phương pháp gelcard/ scangel	60.000	
337	60	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ	42.000	
		Một số xét nghiệm khác		
338	1	Pro-calcitonin	210.000	
339	2	Pro-BNP (N-terminal pro B-type natriuretic peptid)	265.000	
340	3	BNP (B - Type Natriuretic Peptide)	375.000	
341	4	SCC	130.000	

342	5	PRO - GRT	225.000	
343	6	Tacrolimus	470.000	
344	7	PLGF	475.000	
345	8	SFLT1	475.000	
346	9	Đường máu mao mạch	15.000	
347	10	Định nhóm máu hệ ABO bằng thẻ định nhóm máu	48.000	
348	11	Thời gian máu chảy (phương pháp Ivy)	15.000	
349	12	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương	210.000	Không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy
		Xét nghiệm hóa sinh		
350	1	Testosteron	60.000	
351	2	HbA1C	65.000	
352	3	Điện di miễn dịch huyết thanh	610.000	
353	4	Điện di protein huyết thanh	205.000	
354	5	Điện di có tính thành phần huyết sắc tố (định tính)	125.000	
355	6	Điện di huyết sắc tố (định lượng)	220.000	
	C5.2	Xét nghiệm nước tiểu		
356	1	Định lượng Bacbiturate	21.000	
357	2	Catecholamin niệu (HPLC)	270.000	
358	3	Calci niệu	16.000	
359	4	Phospho niệu	13.000	
360	5	Điện giải đồ (Na, K, Cl) niệu	30.000	
361	6	Định lượng Protein niệu hoặc đường niệu	9.000	
362	7	Tế bào cặn nước tiểu hoặc cặn Adis	40.000	
363	8	Ure hoặc Axit Uric hoặc Creatinin niệu	14.000	

364	9	Amylase niệu	26.000	
365	10	Các chất Xentonic/ sắc tố mật/ muối mật/ urobilinogen	4.000	
366	11	Xác định Gonadotrophin để chẩn đoán thai nghén bằng phương pháp hóa học - miễn dịch	18.000	
367	12	Định lượng Gonadotrophin để chẩn đoán thai nghén	58.000	
368	13	Định lượng Oestrogen toàn phần	21.000	
369	14	Định lượng Hydrocorticosteroid	25.000	
370	15	Porphyrin: Định tính	31.000	
371	16	Xác định tế bào/trụ hay các tinh thể khác	2.000	
372	17	Xác định tỷ trọng trong nước tiểu/ pH	3.000	
	C5.3	Xét nghiệm phân		
373	1	Tìm Bilirubin	4.000	
374	2	Xác định Canxi, Phospho	4.000	
375	3	Xác định các men: Amilase/ Trypsin/ Mucinase	6.000	
376	4	Soi trực tiếp tìm hồng cầu, bạch cầu trong phân	22.000	
377	5	Urobilin, Urobilinogen: Định tính	4.000	
	C5.4	Xét các chất dịch khác của cơ thể (Dịch rỉ viêm, đờm, mủ, nước ối, dịch não tủy, dịch màng phổi, màng tim, màng bụng, tinh dịch, dịch âm đạo,...)		
		Vi khuẩn - Ký sinh trùng		
378	1	Soi tươi tìm ký sinh trùng (đường ruột, ngoài đường ruột)	25.000	
379	2	Soi trực tiếp nhuộm soi (nhuộm Gram, nhuộm xanh Methylen)	40.000	
380	3	Kháng sinh đồ MIC cho vi khuẩn (cho 1 loại kháng sinh)	110.000	
381	4	Kháng sinh đồ	115.000	
382	5	Nuôi cấy định danh vi khuẩn bằng phương pháp thông thường	140.000	
383	6	Nuôi cấy và định danh nấm bằng phương pháp thông thường	140.000	

384	7	Định lượng HBsAg	295.000	
385	8	Anti-HBs định lượng	68.000	
386	9	PCR chẩn đoán CMV	470.000	
387	10	Do tải lượng CMV (ROCHE)	1.232.000	
388	11	PCR chẩn đoán lao bằng hệ thống Cobas TaqMan48	525.000	
389	12	RPR định tính	22.000	
390	13	RPR định lượng	50.000	
391	14	TPHA định tính	30.000	
392	15	TPHA định lượng	105.000	
		Xét nghiệm tế bào		
393	1	Tế bào dịch màng (phổi, bụng, tim, khớp,...)	40.000	
394	2	Tế bào dịch màng (phổi, bụng, tim, khớp,...) có đếm số lượng tế bào	60.000	
395	3	Công thức nhiễm sắc thể	336.000	
		Xét nghiệm dịch chọc dò		
396	1	Protein dịch	9.000	
397	2	Glucose dịch	12.000	
398	3	Clo dịch	15.000	
399	4	Phản ứng Pandy	6.000	
400	5	Rivalta	6.000	
		Xét nghiệm - Giải phẫu bệnh lý		
401	1	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Hemtoxylin Eosin	145.000	
402	2	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm PAS (Periodic Acide - Siff)	170.000	
403	3	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Mucicarmin	180.000	
404	4	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Đỏ Công gô	130.000	

405	5	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Sudan III	178.000	
406	6	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Van Gie'son	168.000	
407	7	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Xanh Alcian	190.000	
408	8	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Giem sa	120.000	
409	9	Xét nghiệm chẩn đoán tế bào học bong bằng phương pháp nhuộm Papanicolaou	160.000	
410	10	Xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch cho một dấu ấn (Marker)	200.000	
411	11	Xét nghiệm và chẩn đoán miễn dịch huỳnh quang cho bộ 6 kháng thể để chẩn đoán mô bệnh học	675.000	
412	12	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tức thì bằng phương pháp cắt lạnh	238.000	
413	13	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Gomori	160.000	
414	14	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	70.000	
415	15	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)	120.000	
		Xét nghiệm độc chất		
416	16	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	90.000	
417	17	Xét nghiệm định lượng một chỉ tiêu kim loại nặng trong máu bằng máy AAS	168.000	
418	18	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu ma túy trong nước tiểu bằng máy Express plus	90.000	
419	19	Xét nghiệm sàng lọc và định tính 5 loại ma túy	315.000	
420	20	Xét nghiệm định tính PBG trong nước tiểu	33.000	
421	21	Xét nghiệm định lượng một chỉ tiêu thuốc trong máu bằng máy sắc ký lỏng khối phổ	790.000	
422	22	Xét nghiệm xác định thành phần hóa chất bảo vệ thực vật bằng sắc ký khí khối phổ	680.000	
423	23	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu độc chất bằng phương pháp sắc ký lớp mỏng	65.000	
424	24	Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học trên 1 chỉ tiêu	43.000	
425	25	Định lượng cấp NH3 trong máu	119.000	
	C6	Thăm dò chức năng		

426	1	Điện tâm đồ	25.000	
427	2	Điện não đồ	42.000	
428	3	Lưu huyết não	20.000	
429	4	Đo chức năng hô hấp	74.000	
430	5	Thử nghiệm ngấm Bromsulphalein trong thăm dò chức năng gan	21.000	
431	6	Thử nghiệm dung nạp Cabonhydrate (glucoza, fructoza, galactoza, lactoza)	21.000	
432	7	Test thanh thải Creatinine	38.000	
433	8	Test thanh thải Ure	38.000	
434	9	Test dung nạp Glucagon	24.000	
435	10	Thăm dò các dung tích phổi	130.000	
436	11	Đo dung tích phổi toàn phần với máy Plethysmography	240.000	
	C7	Các thăm dò và điều trị bằng đồng vị phóng xạ		
437	1	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc Micro Albumin niệu hoặc kháng thể kháng Insullin hoặc Calcitonin	70.000	
438	2	Xạ hình tuyến cận giáp: Với Tc-99m MIBI hoặc với Tc-99m - V- DMSA hoặc với đồng vị kép	283.000	
439	3	Xạ hình tụy	280.000	
440	4	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insullin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol	84.000	
441	5	Định lượng CA 19-9 hoặc CA 50 hoặc CA 125 hoặc CA 15-3 hoặc CA 72-4 hoặc PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	135.000	
442	6	Định lượng kháng thể kháng Tg hoặc ACTH hoặc GH hoặc TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	200.000	
443	7	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị kép	315.000	
444	8	Xạ hình phóng xạ miễn dịch (2 thời điểm)	275.000	

445	9	SPECT phóng xạ miễn dịch (2 thời điểm)	276.000	
446	10	Chụp SPECT CT	504.000	
447	11	Điều trị bệnh bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	220.000	

PHỤ LỤC II

MỨC THU CÁC PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 05/2012/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2012 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

Số TT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Loại	Giá thu (đồng)	Ghi chú
	A. DANH MỤC PHẪU THUẬT			
	A.I. Ung thư			
1	Cắt toàn bộ tuyến giáp và vét hạch cổ 02 bên	ĐB	3.500.000	
2	Cắt bỏ các tạng trong tiểu khung, từ 02 tạng trở lên	ĐB	3.500.000	
3	Cắt toàn bộ thanh quản và một phần hạ họng có vét hạch hệ thống	ĐB	3.500.000	
4	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vét hạch, tạo hình ngay bằng vật da, cơ	ĐB	3.500.000	
5	Cắt ung thư hàm trên kèm hố mắt và xương gò má	ĐB	3.500.000	
6	Cắt một nửa dạ dày do ung thư kèm vét hạch hệ thống	ĐB	3.500.000	
7	Cắt ung thư hố mắt đã xâm lấn các xoang, hàm; chấn thương đồng thời mắt, mũi, xoang,... cần phối hợp với khoa liên quan	ĐB	3.500.000	
8	Cắt ung thư sàng hàm chưa lan rộng	IA	2.520.000	
9	Phẫu thuật vét hạch cổ trong ung thư	IA	2.520.000	
10	Cắt toàn bộ tuyến giáp, một thùy có vét hạch cổ 1 bên	IA	2.520.000	
11	Cắt ung thư giáp trạng (cắt gần trọn tuyến giáp)	IA	2.520.000	
12	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú	IA	2.520.000	
13	Cắt tuyến vú mở rộng có vét hạch	IA	2.520.000	
14	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt toàn bộ tử cung và mạc nối lớn	IA	2.520.000	
15	Cắt bỏ tinh hoàn và vét hạch ổ bụng	IA	2.520.000	

16	Cắt tinh hoàn ung thư lạc chỗ có vết hạch ổ bụng	IA	2.520.000	
17	Cắt chi và vết hạch	IA	2.520.000	
18	Cắt ung thư da có vá da rộng đường kính trên 5cm	IA	2.520.000	
19	Cắt ung thư thận	IA	2.520.000	
20	Cắt bỏ dương vật có vết hạch	IA	2.520.000	
21	Vết hạch tiểu khung qua nội soi	IA	2.520.000	
22	Cắt âm hộ vết hạch bên hai bên	IA	2.520.000	
23	Cắt tử cung, phần phụ kèm theo vết hạch tiểu khung	IA	2.520.000	
24	Cắt tạo hình cánh mũi ung thư	IB	2.520.000	
25	Cắt ung thư môi có tạo hình	IB	2.520.000	
26	Khoét nhãn cầu, vết cắt bỏ nhãn cầu, mi, hốc mắt ung thư	IB	2.520.000	
27	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	IB	2.520.000	
28	Phẫu thuật vết hạch cổ bảo tồn	IB	2.520.000	
29	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5cm	IC	2.520.000	
30	Cắt một nửa lưỡi	IC	2.520.000	
31	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư vỡ	IC	2.520.000	
32	Thắt động mạch gan ung thư hoặc chảy máu đường mật	IIA	1.400.000	
33	Phẫu thuật vết hạch nách	IIA	1.400.000	
34	Cắt u giáp trạng (cắt 1 phần tuyến giáp)	IIA	1.400.000	
35	Cắt tinh hoàn ung thư lạc chỗ không vết hạch ổ bụng	IIA	1.400.000	
36	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5cm	IIA	1.400.000	
37	Phẫu thuật vết hạch cổ, truyền hóa chất động mạch cảnh	IIB	1.400.000	
38	Khoét chóp cổ tử cung	IIB	1.400.000	
39	Cắt u lành phần mềm đường kính bằng hoặc trên 5cm	IIC	1.400.000	
40	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 5cm	III	1.120.000	

41	Phẫu thuật sinh thiết chẩn đoán	III	1.120.000	
42	Cắt u vú nhỏ	III	1.120.000	
43	Cắt polyp cổ tử cung	III	1.120.000	
44	Cắt u thành âm đạo	III	1.120.000	
	A.II. Tim mạch - Lồng ngực			
45	Phẫu thuật phòng quai động mạch chủ	ĐB	3.500.000	
46	Cắt u trung thất chèn ép vào các mạch máu lớn	ĐB	3.500.000	
47	Khâu vết thương tim, do đâm hay do mảnh đạn	IA	2.520.000	
48	Phẫu thuật vỡ tim do chấn thương ngực kín	IA	2.520.000	
49	Cắt u màng tim hoặc u nang trong lồng ngực	IA	2.520.000	
50	Cắt màng ngoài tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	IA	2.520.000	
51	Phẫu thuật cắt ống động mạch ở trẻ em dưới 15 tuổi (mở mở)	IA	2.520.000	
52	Phẫu thuật hẹp eo động mạch chủ	IA	2.520.000	
53	Phẫu thuật phòng động mạch chủ bụng đoạn dưới động mạch thận	IA	2.520.000	
54	Phẫu thuật hẹp hay tắc chạc ba động mạch chủ và động mạch chạu, tạo hình hay thay chạc ba	IA	2.520.000	
55	Phẫu thuật thông động mạch cảnh, tĩnh mạch cảnh	IA	2.520.000	
56	Khâu phục hồi mạch máu vùng cổ do chấn thương	IA	2.520.000	
57	Vi phẫu thuật mạch máu, nối các mạch máu trong cắt cụt chi, ghép có cuống mạch máu cắt rời	IA	2.520.000	
58	Phẫu thuật u mạch máu hay bạch mạch vùng cổ, vùng trên xương đòn, vùng nách xâm lấn các mạch máu lớn	IA	2.520.000	
59	Phẫu thuật u máu lớn, u bạch huyết lớn, đường kính trên 10cm	IA	2.520.000	
60	Cắt u trung thất không xâm lấn mạch máu lớn	IA	2.424.000	
61	Cắt một phần tuyến giáp trong bệnh Basedow	IA	2.520.000	
62	Phẫu thuật điều trị dị dạng xương ức lồi, lõm	IA	2.520.000	
63	Cắt u xương sườn nhiều xương	IA	2.520.000	

64	Cắt màng ngoài tim trong viêm màng ngoài tim có mũ	IB	2.520.000	
65	Thắt ống động mạch	IB	2.520.000	
66	Phẫu thuật thông hoặc thông động mạch chi (bắc cầu mạch máu ngoại biên)	IB	2.520.000	
67	Cắt tuyến ức	IB	2.520.000	
68	Khâu vết thương mạch máu chi	IC	2.520.000	
69	Dẫn lưu màng tim qua đường cắt sụn sườn 5	IIA	1.400.000	
70	Lấy máu cục làm nghẽn mạch	IIA	1.400.000	
71	Cắt u xương sườn: 1 xương	IIA	1.400.000	
72	Kéo liên tục một mảng sườn hay mảng ức sườn	IIA	1.400.000	
73	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương, qua đường ngực hay bụng	IIA	1.400.000	
74	Cắt dây thần kinh giao cảm ngực	IIA	1.400.000	
75	Phẫu thuật u máu dưới da có đường kính từ 5 - 10cm	IIB	1.400.000	
76	Bóc nhân tuyến giáp	IIB	1.400.000	
77	Khâu lại viêm xương ức sau khi mở dọc xương ức	IIB	1.400.000	
78	Đặt lại máy tạo nhịp trong cơ thể, điện cực trong tim hoặc điện cực màng trên tim	IIC	1.400.000	
79	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo (tạo Shunt Động mạch - Tĩnh mạch)	IIC	1.400.000	
80	Cắt bỏ giãn tĩnh mạch chi dưới	IIC	1.400.000	
81	Cắt một xương sườn trong viêm xương	IIC	1.400.000	
82	Dẫn lưu màng tim qua đường Marfan	III	1.120.000	
83	Thay máy tạo nhịp, bộ phận phát xung điện	III	1.120.000	
84	Thắt các động mạch ngoại vi	III	1.120.000	
85	Bóc tách vỏ ngoài của động mạch	III	1.120.000	
86	Phẫu thuật u mạch máu dưới da, đường kính dưới 5cm	III	1.120.000	
87	Khâu kín vết thương thủng ngực	III	1.120.000	
	A.III. Thần kinh sọ não			

88	Phẫu thuật gãy trật đốt sống cổ, mổ nha	ĐB	3.500.000	
89	Phẫu thuật áp xe não	IA	2.520.000	
90	Cắt u tủy	IA	2.520.000	
91	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	IA	2.520.000	
92	Phẫu thuật chèn ép tủy	IB	2.520.000	
93	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm	IB	2.520.000	
94	Phẫu thuật thoát vị não và màng não	IB	2.520.000	
95	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	IB	2.520.000	
96	Phẫu thuật tràn dịch não, nang nước trong hộp sọ	IC	2.520.000	
97	Phẫu thuật chông khớp sọ, hẹp hộp sọ	IC	2.520.000	
98	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	IC	2.520.000	
99	Phẫu thuật viêm xương sọ	IIA	1.400.000	
100	Khoan sọ thăm dò	IIA	1.400.000	
101	Dẫn lưu não thất	IIB	1.400.000	
102	Ghép khuyết xương sọ	IIB	1.400.000	
103	Cắt u da đầu lành, đường kính trên 5cm	IIB	1.400.000	
104	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 2 - 5cm	IIC	1.400.000	
105	Rạch da đầu rộng trong máu tụ dưới da đầu	III	1.120.000	
106	Cắt u da đầu lành tính đường kính dưới 2cm	III	1.120.000	
107	Nhấc xương đầu lún qua da ở trẻ em	III	1.120.000	
	A.IV. Mắt			
108	Phẫu thuật làm nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm, đặt thủy tinh thể nhân tạo	ĐB	3.414.000	
109	Phẫu thuật xây ra nhiều biến chứng như glaucoma ác tính, catarac bong võng mạc trên mắt đục nhất gần mù	ĐB	3.500.000	
110	Phẫu thuật phức tạp như cataract bệnh lý, trên trẻ quá nhỏ, người bệnh quá già, có bệnh tim mạch	ĐB	3.500.000	

111	Lấy thể thủy tinh trong bao, ngoài bao, rửa hút các loại cataract già, bệnh lý, sa, lệch, vỡ	IA	2.520.000	
112	Phá bao sau thứ phát tạo đồng tử bằng Laser YAG	IA	770.000	
113	Phẫu thuật cataract và glaucoma phối hợp	IA	2.379.000	
114	Cắt màng xuất tiết trước đồng tử, bao xơ sau thể thủy tinh	IA	2.387.000	
115	Phẫu thuật lác phức tạp, hội chứng AV	IA	1.365.000	
116	Phẫu thuật sụp mi phức tạp: Dickey, Berke	IA	1.072.000	
117	Cắt u hóc mắt bên và sau nhãn cầu cả u tuyến lệ, u mi, cắt bỏ sụn có vá da niêm mạc	IA	1.365.000	
118	Phẫu thuật mộng tái phát phức tạp có vá niêm mạc hay ghép giác mạc	IA	1.076.000	
119	Lấy dị vật trong hố mắt, trong nhãn cầu: Tiền phòng, dịch kính, củng mạc, sâu trong giác mạc phải rạch khâu	IA	2.520.000	
120	Cắt mộng mắt, lấy thể thủy tinh vỡ, bơm hơi, bơm dịch tiền phòng	IA	1.616.000	
121	Vá da tạo củng đồ và lắp mắt giả	IB	1.180.000	
122	Tạo củng đồ bằng da niêm mạc, tách dính niêm cầu	IB	1.400.000	
123	Khâu da mi do sang chấn	IIA	896.000	
124	Treo cơ chữa sụp mi, epicanthus	IIA	1.158.000	
125	Khâu kết mạc do sang chấn	IIA	887.000	
126	Cắt mộng có vá niêm mạc	IIA	1.123.000	
127	Phủ giác mạc bằng kết mạc	IIB	1.023.000	
128	Mở tiền phòng rửa máu, mủ, lấy máu cục	IB	1.285.000	
129	Cắt bỏ chấp có bọc	III	708.000	
130	Phẫu thuật quặm (Panas, Guenod, Nataf, Trabut)	III	1.120.000	
	A.V. Tai - Mũi - Họng			
131	Cắt u xơ vòm mũi họng	ĐB	3.500.000	
132	Cắt u tuyến mang tai	IA	2.520.000	
133	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	IA	2.520.000	

134	Phẫu thuật giảm áp dây thần kinh VII	IA	2.520.000	
135	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	IA	2.520.000	
136	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	IA	2.520.000	
137	Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ	IA	2.520.000	
138	Thay thế xương bàn đạp	IA	2.520.000	
139	Khoét mê nhĩ	IA	2.520.000	
140	Mở túi nội dịch tai trong	IA	2.520.000	
141	Phẫu thuật cánh mũi lấy u hốc mũi	IA	2.520.000	
142	Phẫu thuật rò vùng sống mũi	IA	2.520.000	
143	Phẫu thuật xoang trán	IA	2.520.000	
144	Nạo sàng hàm	IA	2.520.000	
145	Phẫu thuật Caldwell-Luc, phẫu thuật xoang hàm lấy răng	IA	2.520.000	
146	Cắt u thành sau họng	IA	2.520.000	
147	Cắt u thành bên họng	IA	2.520.000	
148	Phẫu thuật đường rò bẩm sinh cổ bên	IA	2.520.000	
149	Phẫu thuật treo sụn phễu	IA	2.520.000	
150	Cắt toàn bộ thanh quản	IA	2.520.000	Chưa bao gồm ống thanh quản nhân tạo
151	Cắt một nửa thanh quản	IA	2.520.000	Chưa bao gồm ống thanh quản nhân tạo
152	Phẫu thuật sẹo hẹp thanh - khí quản	IA	2.520.000	
153	Khâu phục hồi thanh quản do chấn thương	IA	2.520.000	
154	Phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	IA	2.520.000	
155	Cắt dây thanh	IA	2.520.000	
156	Cắt dính thanh quản	IA	2.520.000	
157	Phẫu thuật chữa ngáy	IA	2.520.000	
158	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe thực quản	IA	2.520.000	

159	Phẫu thuật vùng chân bướm hàm	IA	2.520.000	
160	Thắt động mạch bướm - khẩu cái	IA	2.520.000	
161	Thắt động mạch hàm trong	IA	2.520.000	
162	Thắt động mạch sàng	IA	2.520.000	
163	Thắt tĩnh mạch cảnh trong	IA	2.520.000	
164	Phẫu thuật đường rò bẩm sinh giáp móng	IB	2.520.000	
165	Mở khí quản sơ sinh, trường hợp không có nội khí quản	IC	2.520.000	
166	Mở khí quản trong u tuyến giáp	IC	2.520.000	
167	Khâu lỗ thủng thực quản sau hóc xương	IC	2.520.000	
168	Thắt động mạch cảnh ngoài	IC	2.520.000	
169	Vá nhĩ đơn thuần	IIA	1.400.000	
170	Phẫu thuật kiểm tra xương chũm	IIA	1.400.000	
171	Phẫu thuật tịt cửa mũi sau ở trẻ em	IIA	1.400.000	
172	Khâu lỗ thủng bịt vách ngăn mũi	IIA	1.400.000	
173	Phẫu thuật vách ngăn mũi	IIA	1.400.000	
174	Vi phẫu thuật thanh quản	IIA	1.400.000	
175	Phẫu thuật khí quản người lớn	IIA	1.400.000	
176	Cắt u nang, phẫu thuật tuyến giáp	IIA	1.400.000	
177	Lấy đường rò luân nhĩ (khác với cắt đường dò luân nhĩ Thông tư 03)	III	1.120.000	
178	Nắn sống mũi sau chấn thương	III	1.120.000	
179	Phẫu thuật lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	III	1.120.000	
180	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ	III	1.120.000	
	A.VI. Răng Hàm Mặt			
181	Cắt đoạn xương hàm trên hoặc hàm dưới kèm ghép xương ngay	ĐB	3.500.000	
182	Phẫu thuật các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ hoặc vi phẫu thuật	ĐB	3.500.000	

183	Cắt u mạch máu lớn trên 10cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	ĐB	3.500.000	
184	Phẫu thuật gãy xương hàm trên, hàm dưới, cung tiếp, chính mũi, gãy Lefort I, II, III	IA	2.520.000	
185	Ghép xương hàm	IA	2.520.000	
186	Cắt đoạn xương hàm trên hoặc dưới	IA	2.520.000	
187	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	IA	2.520.000	
188	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt dài trên 10cm, tổn thương mạch máu, thần kinh, tuyến	IA	2.520.000	
189	Phẫu thuật sụp mi, hở mi, quanh hốc mắt	IA	1.400.000	
190	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	IB	2.520.000	
191	Nắn sai khớp thái dương hàm 2 bên, đến muộn	IIA	1.400.000	
192	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2 - 5cm	IIA	1.400.000	
193	Nắn sai khớp thái dương hàm 1 bên, đến muộn	IIB	1.400.000	
194	Phẫu thuật cắm bộ phận cấy (implant)	IIB	1.400.000	Chưa bao gồm bộ phận cấy (Implant)
195	Dùng laser, đốt lạnh, sóng cao tần cắt sẹo trên 2cm	IIB	1.400.000	
196	Nhổ răng khôn hàm dưới mọc lệch 450	III	1.120.000	
197	Phẫu thuật lật vạt điều trị viêm quanh răng, nhóm 1 sextant	III	1.022.000	
198	Cắt u lợi dưới 2cm	III	1.120.000	
199	Chích tháo mũ trong áp xe nông vùng hàm mặt	III	1.120.000	
200	Khâu lộn thông ra ngoài điều trị nang xơ hàm hoặc nang sàn miệng	III	1.014.000	
201	Ghép da rời, mỗi chiều bằng và trên 2cm	III	1.055.000	
202	Cắt u nhỏ phần mềm, đường kính trên 3cm	III	1.120.000	
203	Lấy xương hoại tử, dưới 2cm trong viêm tủy hàm	III	1.049.000	
204	Chuyển trụ Filatov, đính trụ Filatov	III	1.034.000	
205	Khâu phục hồi các vết thương phần mềm do chấn thương từ 2 - 4cm	III	1.120.000	
206	Sửa sẹo xấu, nếp nhăn nhỏ	III	1.120.000	

	A.VII. Lao và bệnh phổi			
207	Cắt đoạn nối khí quản, đoạn dài trên 5cm	ĐB	3.500.000	
208	Cắt đoạn nối phế quản gốc, phế quản thùy	ĐB	3.500.000	
209	Phẫu thuật Heller lỗ dò phế quản, lấp lỗ rò bằng cơ da	ĐB	3.500.000	
210	Cắt 2 thùy phổi 2 bên lồng ngực trong một phẫu thuật	ĐB	3.500.000	
211	Cắt thùy phổi, cắt phổi vét hạch trung thất và một màng thành ngực	ĐB	3.500.000	
212	Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại, phẫu thuật lại	ĐB	3.500.000	
213	Cắt phổi và cắt màng phổi	ĐB	3.500.000	
214	Cắt u trung thất to đường kính trên 10cm có chèn ép trung thất	ĐB	3.500.000	
215	Cắt u trung thất đường giữa xương ức	ĐB	3.500.000	
216	Cắt một phổi	IA	2.520.000	
217	Cắt một thùy hay một phần thùy phổi	IA	2.520.000	
218	Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi	IA	2.520.000	
219	Bóc màng phổi trong dày dính màng phổi	IA	2.520.000	
220	Đánh xẹp thành ngực trong ổ cận màng phổi	IA	2.520.000	
221	Cắt một thùy kèm cắt một phần thùy phổi điển hình	IA	2.520.000	
222	Cắt thùy phổi, cắt phổi kèm theo cắt một phần màng tim	IA	2.520.000	
223	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch một bên lồng ngực	IA	2.520.000	
224	Cắt màng thành ngực điều trị ổ cận màng phổi (Schede)	IA	2.520.000	
225	Cắt xẹp thành ngực từ sườn 1 đến sườn 3	IA	2.520.000	
226	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi có cắt thùy phổi	IA	2.520.000	
227	Cắt xẹp thành ngực từ sườn 4 trở xuống	IB	2.520.000	
228	Phẫu thuật khớp vai, khuỷu, háng; nạo lao khớp	IB	2.520.000	
229	Cắt phổi không điển hình (Wedge resection)	IIA	1.400.000	
230	Mở ngực lấy máu cục màng phổi	IIA	1.400.000	

231	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi, khâu lỗ thủng	IIA	1.400.000	
232	Mở màng phổi tối đa	IIA	1.400.000	
233	Cắt hạch lao to vùng cổ	IIA	1.400.000	
234	Nạo áp xe lạnh hố chậu	IIA	1.400.000	
235	Nạo áp xe lạnh hố lưng	IIA	1.400.000	
236	Khâu vết thương nhu mô phổi	IIB	1.400.000	
237	Cắt bỏ và vét hạch lao trung bình vùng cổ, nách	IIB	1.400.000	
238	Mở ngực nhỏ để tạo dính màng phổi trong tràn khí màng phổi tái phát	III	1.120.000	
239	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	III	1.120.000	
240	Nạo hạch lao nhuộm hóa hoặc phá rò	III	1.120.000	
	A.VIII. Tiêu hóa - Bụng			
241	Cắt toàn bộ dạ dày	ĐB	3.500.000	
242	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay	ĐB	3.500.000	Chưa bao gồm ống thực quản nhân tạo
243	Cắt toàn bộ đại tràng	ĐB	3.500.000	
244	Phẫu thuật điều trị co thắt tâm vị	IA	2.520.000	
245	Cắt dạ dày, phẫu thuật lại	IA	2.520.000	
246	Cắt dạ dày sau nối vị tràng	IA	2.520.000	
247	Cắt một nửa dạ dày sau cắt dây thần kinh X	IA	2.520.000	
248	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính	IA	2.520.000	
249	Cắt lại đại tràng	IA	2.520.000	
250	Cắt một nửa đại tràng phải, trái	IA	2.520.000	
251	Cắt cột trực tràng đường bụng, đường tầng sinh môn	IA	2.520.000	
252	Cắt trực tràng giữ lại cơ tròn	IA	2.520.000	
253	Cắt u sau phúc mạc tái phát	IA	2.520.000	
254	Cắt u sau phúc mạc	IA	2.520.000	

255	Cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma nối ngay	IB	2.520.000	
256	Phẫu thuật xoắn dạ dày kèm cắt dạ dày	IB	2.520.000	
257	Cắt một nửa dạ dày do loét, viêm, u lành	IB	2.520.000	
258	Cắt túi thừa tá tràng	IB	2.520.000	
259	Phẫu thuật tắc ruột do dây chằng	IB	2.520.000	
260	Cắt u mạc treo có cắt ruột	IB	2.520.000	
261	Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tầng sinh môn, có cắt ruột	IB	2.520.000	
262	Cắt dị tật hậu môn trực tràng nối ngay	IB	2.520.000	
263	Khâu vết thương lớn tầng sinh môn kèm rách cơ tròn, làm hậu môn nhân tạo	IB	2.520.000	
264	Phẫu thuật thoát vị cơ hoành có kèm trào ngược	IB	2.520.000	
265	Cắt dây thần kinh X có hay không kèm tạo hình	IC	2.520.000	
266	Cắt đoạn ruột non	IC	2.520.000	
267	Cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo	IC	2.520.000	
268	Phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột	IC	2.520.000	
269	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	IC	2.520.000	
270	Cắt bỏ trĩ vòng	IC	2.520.000	
271	Đóng hậu môn nhân tạo trong phúc mạc	IC	2.520.000	
272	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt sườn	IC	2.520.000	
273	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	IC	2.520.000	
274	Phẫu thuật thoát vị khó: Đùi, bịt có cắt ruột (tương đương với phục hồi thành bụng theo các phương pháp: Bassini, Mac-vay, Shuoldice, đặt mảnh ghép)	IC	2.520.000	
275	Khâu lỗ thủng dạ dày - tá tràng đơn thuần	IIA	1.400.000	
276	Nối vị tràng	IIA	1.400.000	
277	Cắt u mạc treo không cắt ruột	IIA	1.400.000	
278	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	IIA	1.400.000	

279	Cắt ruột thừa viêm ở vị trí bất thường	IIA	1.400.000	
280	Cắt ruột thừa kèm túi Meckel	IIA	1.400.000	
281	Phẫu thuật áp xe ruột thừa ở giữa bụng	IIA	1.400.000	
282	Làm hậu môn nhân tạo (làm hậu môn tạm)	IIA	1.400.000	
283	Đóng hậu môn nhân tạo ngoài phúc mạc (đóng hậu môn tạm ngoài phúc mạc)	IIA	1.400.000	
284	Phẫu thuật rò hậu môn các loại	IIA	1.400.000	
285	Cắt dị tật hậu môn trực tràng không nối ngay	IIA	1.400.000	
286	Phẫu thuật vết thương tầng sinh môn	IIA	1.400.000	
287	Cắt cơ tròn trong	IIA	1.400.000	
288	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	IIA	1.400.000	
289	Dẫn lưu áp xe tồn lưu trên, dưới cơ hoành	IIA	1.400.000	
290	Mở bụng thăm dò	IIA	1.400.000	
291	Cắt trĩ từ 2 bó trở lên (Cắt trĩ theo PP Milligan - Morgan/khâu treo các búi trĩ)	IIB	1.400.000	
292	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	IIB	1.400.000	
293	Phẫu thuật thoát vị bẹn thắt (tương đương với phục hồi thành bụng theo các phương pháp: Bassini, Mac-vay, Shuoldice, đặt mảnh ghép)	IIB	1.400.000	
294	Mở thông dạ dày	IIC	1.400.000	
295	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	IIC	1.400.000	
296	Cắt ruột thừa ở vị trí bình thường	IIC	1.400.000	
297	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ (thắt từng búi trĩ)	IIC	1.400.000	
298	Khâu lại bực thành bụng đơn thuần	IIC	1.400.000	
299	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường (tương đương với phục hồi thành bụng bằng mảnh ghép hoặc phục hồi thành bụng theo các phương pháp: Bassini, Mac-vay, Shuoldice, đặt mảnh ghép trong mổ thoát vị bẹn)	IIC	1.400.000	
300	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	III	1.120.000	
301	Lấy máu tụ tầng sinh môn	III	1.120.000	

302	Khâu lại da vết phẫu thuật, sau nhiễm khuẩn (khâu lại vết mổ thì hai)	III	1.120.000	
	A.IX. Gan - Mật - Tụy			
303	Cắt gan khâu vết thương mạch máu: Tĩnh mạch trên gan, tĩnh mạch chủ dưới	ĐB	3.500.000	
304	Cắt gan phải hoặc gan trái	ĐB	3.500.000	
305	Lấy sỏi mật kèm cắt gan và màng tim có dẫn lưu	ĐB	3.500.000	
306	Lấy sỏi mật kèm cắt gan và thùy phổi có dẫn lưu	ĐB	3.500.000	
307	Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hồng tràng	ĐB	3.500.000	
308	Cắt bỏ khối u tá tụy (phẫu thuật Whipple)	ĐB	3.500.000	
309	Cắt phân thùy gan	IA	2.520.000	
310	Cắt phân thùy dưới gan phải	IA	2.520.000	
311	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn	IA	2.520.000	
312	Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phân thùy dưới gan	IA	2.520.000	
313	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm cắt túi mật	IA	2.520.000	
314	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại	IA	2.520.000	
315	Nối ống mật chủ - hồng tràng kèm dẫn lưu trong gan và cắt gan	IA	2.520.000	
316	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thất Oddi	IA	2.520.000	
317	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	IA	2.520.000	
318	Cắt đuôi tụy và cắt lách	IA	2.520.000	
319	Cắt thân và đuôi tụy	IA	2.520.000	
320	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách	IA	2.520.000	
321	Nối lưu thông cửa chủ	IA	2.520.000	
322	Cắt phân thùy dưới gan trái	IB	2.520.000	
323	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ	IB	2.520.000	
324	Cắt chỏm nang gan bằng nội soi hay mở bụng	IB	2.520.000	
325	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr lần đầu	IB	2.520.000	

326	Nối ống mật chủ - tá tràng	IB	2.520.000	
327	Nối ống mật chủ - hồi tràng	IB	2.520.000	
328	Lấy sỏi ống Wirsung, nối Wirsung - hồi tràng	IB	2.520.000	
329	Nối nang tụy - dạ dày	IB	2.520.000	
330	Nối nang tụy - hồi tràng	IB	2.520.000	
331	Cắt lách do chấn thương	IB	2.520.000	
332	Nối túi mật - hồi tràng	IC	2.520.000	
333	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	IC	2.520.000	
334	Dẫn lưu áp xe tụy	IC	2.520.000	
335	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	IC	2.520.000	
336	Phẫu thuật vỡ tụy bằng chèn gạc cầm máu	IIA	1.400.000	
337	Dẫn lưu túi mật	IIC	1.400.000	
338	Lấy sỏi, dẫn lưu túi mật	IIC	1.400.000	
339	Dẫn lưu áp xe gan	III	1.120.000	
	A.X. Tiết niệu - Sinh dục			
340	Cắt toàn bộ bàng quang, cắm niệu đạo vào ruột (Bricker - Le duc)	ĐB	3.500.000	
341	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang	ĐB	3.500.000	
342	Cắt bỏ tuyến tiền liệt kèm túi tinh và bàng quang	ĐB	3.500.000	
343	Nối dương vật	ĐB	3.500.000	
344	Cắt u tuyến thượng thận (Pheochromocytom, Cushing)	IA	2.520.000	
345	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	IA	2.520.000	
346	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	IA	2.520.000	
347	Cắt một nửa thận	IA	2.520.000	
348	Cắt u thận lành	IA	2.520.000	
349	Lấy sỏi san hô thận	IA	2.520.000	

350	Lấy sỏi thận qua da (percutaneous nephrolithotomy)	IA	2.520.000	
351	Nối niệu quản - đài thận (Calico - ureteral anastomosis)	IA	2.520.000	
352	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	IA	2.520.000	
353	Phẫu thuật rò bàng quang - âm đạo, bàng quang - tử cung, trực tràng	IA	2.520.000	
354	Cắt thận đơn thuần	IB	2.520.000	
355	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	IB	2.520.000	
356	Lấy sỏi bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	IB	2.520.000	
357	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	IB	2.520.000	
358	Bóc bạch mạch quanh thận, điều trị bệnh đái đường cấp	IB	2.520.000	
359	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	IB	2.520.000	
360	Cắt nối niệu quản	IB	2.520.000	
361	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	IB	2.520.000	
362	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	IB	2.520.000	
363	Cắm niệu quản bàng quang	IB	2.520.000	
364	Thông niệu quản ra da qua 1 đoạn ruột đơn thuần	IB	2.520.000	
365	Cắt một nửa bàng quang và cắt túi thừa bàng quang	IB	2.520.000	
366	Cắt u tuyến tiền liệt lành đường trên	IB	2.520.000	
367	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	IC	2.520.000	
368	Cắt u bàng quang đường trên	IC	2.520.000	
369	Cắt u bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	IC	2.520.000	
370	Cắt cổ bàng quang	IC	2.520.000	
371	Cắt nối niệu đạo sau	IC	2.520.000	
372	Phẫu thuật treo thận	IIA	1.400.000	
373	Lấy sỏi niệu quản	IIA	1.400.000	
374	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	IIA	1.400.000	

375	Chữa cương cứng dương vật	IIA	1.400.000	
376	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	IIA	1.400.000	
377	Cắt nối niệu đạo trước	IIA	1.400.000	
378	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	IIB	1.400.000	
379	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	IIB	1.400.000	
380	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	IIB	1.400.000	
381	Nối ống dẫn tinh sau phẫu thuật đình sản	IIB	1.400.000	
382	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	IIB	1.400.000	
383	Dẫn lưu thận qua da	IIC	1.400.000	
384	Lấy sỏi bàng quang	IIC	1.400.000	
385	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	IIC	1.400.000	
386	Cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật	IIC	1.400.000	
387	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	IIC	1.400.000	
388	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	III	1.120.000	
389	Dẫn lưu áp xe khoang retzius	III	1.120.000	
390	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	III	1.120.000	
391	Cắt u nang thừng tinh	III	1.120.000	
392	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	III	1.120.000	
393	Cắt u sùi đầu miệng sáo	III	1.120.000	
394	Cắt u dương vật lành	III	1.120.000	
395	Cắt túi thừa niệu đạo	III	1.120.000	
396	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	III	1.120.000	
397	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	III	1.120.000	
398	Chích áp xe tầng sinh môn	III	1.120.000	
	A.XI. Phụ sản			

399	Cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	ĐB	3.500.000	
400	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	ĐB	3.500.000	
401	Cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị trong chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	IA	2.520.000	
402	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	IA	2.520.000	
403	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc bàng quang - âm đạo	IA	2.520.000	
404	Phẫu thuật chấn thương tiết niệu do tai biến phẫu thuật	IA	2.520.000	
405	Cắt một nửa tử cung trong viêm phần phụ, khối u dính	IB	2.520.000	
406	Lấy thai trong bệnh đặc biệt: Tim, thận, gan,...	IB	2.520.000	
407	Nối hai tử cung (Strassmann)	IB	2.520.000	
408	Mở thông vòi trứng hai bên	IB	2.520.000	
409	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ, có choáng	IC	2.520.000	
410	Lấy khối máu tụ thành nang	IC	2.520.000	
411	Phẫu thuật LeFort	IIA	1.400.000	
412	Lấy thai triệt sản	IIA	1.400.000	
413	Khâu tầng sinh môn rách phức tạp đến cơ vòng	IIA	1.400.000	
414	Cắt cụt cổ tử cung	IIB	1.400.000	
415	Phẫu thuật treo tử cung	IIB	1.400.000	
416	Cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	IIB	1.400.000	
417	Làm lại thành âm đạo	IIB	1.400.000	
418	Cắt bỏ âm đạo đơn thuần	IIB	1.400.000	
419	Cắt u nang vú hay u vú lành	IIB	1.400.000	
420	Khâu tử cung do nạo thủng	IIC	1.400.000	
421	Lấy vòng trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	IIC	1.400.000	
422	Triệt sản qua đường rạch nhỏ sau nạo thai	IIC	1.400.000	

423	Triệt sản các loại	III	1.120.000	
424	Bóc nang âm đạo, tầng sinh môn, nhân chorio âm đạo	III	1.120.000	
425	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	III	1.120.000	
	A.XII. Nhi			
	a. Sơ sinh			
426	Phẫu thuật teo thực quản cắt rò và nối	IA	2.520.000	
427	Phẫu thuật viêm phúc mạc, tắc ruột có cắt tapering	IB	2.520.000	
428	Phẫu thuật viêm phúc mạc, tắc ruột không cắt nối	IC	2.520.000	
429	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	IC	2.520.000	
430	Làm hậu môn nhân tạo	IC	2.520.000	
	b. Tim mạch - Lồng ngực			
431	Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản	IB	2.520.000	
432	Cắt và thắt đường rò khí phế quản với thực quản	IB	2.520.000	
433	Soi khoang màng phổi	IB	2.520.000	
434	Cắt u máu, u bạch huyết vùng cổ, nách, bẹn có đường kính trên 10cm	IB	2.520.000	
435	Cắt túi thừa thực quản	IC	2.520.000	
436	Phẫu thuật thực quản đôi	IC	2.520.000	
437	Mở lồng ngực thăm dò	IC	2.520.000	
438	Dẫn lưu áp xe phổi	III	624.000	
	c. Tiêu hóa			
439	Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng các loại	IA	2.520.000	
440	Phẫu thuật phình đại tràng bẩm sinh: Swensen, Revein, Duhamel, Soave đơn thuần hoặc các phẫu thuật trên có làm hậu môn nhân tạo	IA	2.520.000	
441	Phẫu thuật lại tắc ruột sau phẫu thuật	IA	2.520.000	
442	Cắt polyp kèm cắt toàn bộ đại tràng, để lại đại tràng chờ mổ hạ đại tràng thì sau	IA	2.520.000	

443	Cắt dị tật hậu môn trực tràng đường bụng kết hợp đường sau trực tràng	IA	2.520.000	
444	Cắt dạ dày cấp cứu điều trị chảy máu dạ dày do loét	IB	2.520.000	
445	Cắt polyp một đoạn đại tràng phải cắt đoạn đại tràng phía trên làm hậu môn nhân tạo	IB	2.520.000	
446	Cắt dị tật hậu môn trực tràng đường trước xương cùng và sau trực tràng	IB	2.520.000	
447	Cắt u trực tràng làm hậu môn nhân tạo	IB	2.520.000	
448	Phẫu thuật lại các dị tật hậu môn trực tràng đơn thuần không làm lại niệu đạo	IB	2.520.000	
449	Phẫu thuật điều trị thoát vị qua khe thực quản	IC	2.520.000	
450	Phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại	IC	2.520.000	
451	Cắt đoạn ruột trong lòng ruột có cắt đại tràng	IC	2.520.000	
452	Phẫu thuật tắc tá tràng do xoắn trùng tràng	IC	2.520.000	
453	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa ở trẻ em dưới 6 tuổi	IC	2.520.000	
454	Phẫu thuật điều trị thủng đường tiêu hóa có làm hậu môn nhân tạo	IC	2.520.000	
455	Cắt u nang mạc nối lớn	IC	2.520.000	
456	Đóng hậu môn nhân tạo	IC	2.520.000	
457	Lấy giun, dị vật ở ruột non	IIA	1.400.000	
458	Phẫu thuật tắc ruột do dây chằng	IIA	1.400.000	
459	Phẫu thuật tháo lồng ruột	IIA	1.400.000	
460	Cắt túi thừa Meckel	IIA	1.400.000	
461	Cắt ruột thừa viêm cấp ở trẻ em dưới 6 tuổi	IIA	1.400.000	
462	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	IIA	1.400.000	
463	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ em	IIA	1.400.000	
464	Mở thông dạ dày trẻ lớn	IIC	1.400.000	
465	Sinh thiết trực tràng đường tầng sinh môn	IIC	1.400.000	
466	Phẫu thuật thoát vị nghẹt bẹn, đùi, rốn	IIC	1.400.000	
467	Cắt mỏm thừa trực tràng	III	1.120.000	

468	Nong hậu môn dưới gây mê	III	1.120.000	
469	Nong hậu môn sau phẫu thuật có hẹp, không gây mê	III	515.000	
	d. Gan - Mật - Tụy			
470	Phẫu thuật điều trị teo đường mật bẩm sinh	IA	2.520.000	
471	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun, lần đầu	IB	2.520.000	
472	Phẫu thuật điều trị chảy máu do tăng áp lực tĩnh mạch cửa không nối mạch máu	IC	2.520.000	
	d. Tiết niệu - Sinh dục			
473	Phẫu thuật hạ tinh hoàn hai bên	IB	2.520.000	
474	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	IB	2.520.000	
475	Cắt túi sa niệu quản	IC	2.520.000	
476	Dẫn lưu hai niệu quản ra thành bụng	IC	2.520.000	
477	Phẫu thuật tinh hoàn lạc chỗ 1 bên	IC	2.520.000	
478	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng một bên	IIA	1.400.000	
479	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	IIA	1.400.000	
480	Cắt u nang buồng trứng xoắn	IIA	1.400.000	
481	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, kỹ thuật Mathieu, Magpi	IIA	1.400.000	
482	Đóng các lỗ rò niệu đạo	IIA	1.400.000	
483	Phẫu thuật thoát vị bẹn hai bên	IIA	1.400.000	
484	Dẫn lưu thận	IIB	1.400.000	
485	Phẫu thuật nang thừng tinh một bên	IIC	1.400.000	
486	Phẫu thuật thoát vị bẹn	IIC	1.400.000	
	e. Chấn thương chỉnh hình			
487	Nối dây chằng chéo	IA	2.520.000	
488	Phẫu thuật hội chứng Volkmann cơ cơ gấp có kết hợp xương	IB	2.520.000	
489	Phẫu thuật duỗi quá mức khớp gối bẩm sinh, sai khớp hoặc bán sai khớp gối	IB	2.520.000	

490	Phẫu thuật cứng duỗi khớp gối đơn thuần	IB	2.520.000	
491	Phẫu thuật cứng duỗi khớp gối hoặc có khớp gối ưỡn hoặc có sai khớp xương bánh chè	IB	2.520.000	
492	Phẫu thuật bong hay đứt dây chằng bên khớp gối	IB	2.520.000	
493	Phẫu thuật bàn chân khoèo bẩm sinh	IB	2.520.000	
494	Phẫu thuật hội chứng Volkmann cơ cơ gấp không kết xương	IC	2.520.000	
495	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh có cố định tạm thời	IC	2.520.000	
496	Phẫu thuật vẹo khuỷu di chứng gãy đầu dưới xương cánh tay	IIA	1.400.000	
497	Nối đứt dây chằng bên	IIA	1.400.000	
498	Dẫn lưu áp xe cơ đá chậu	IIB	1.400.000	
499	Cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay	IIC	1.400.000	
500	Cắt u xương lành	IIC	1.400.000	
501	Dẫn lưu viêm mũ khớp, không sai khớp	IIC	1.400.000	
502	Phẫu thuật viêm xương dẫn lưu ngoài ống tủy	IIC	1.400.000	
503	Cắt bỏ ngón thừa đơn thuần	III	1.028.000	
504	Chích áp xe phần mềm lớn	III	557.000	
	g. Tạo hình			
505	Tạo hình cơ thất hậu môn	IB	2.520.000	
506	Tạo hình hậu môn nắp (Denis Brown)	IIA	1.400.000	
	A.XIII. Chấn thương - Chỉnh hình			
507	Ghép xương chấn thương cột sống cổ	ĐB	3.500.000	
508	Ghép xương chấn thương cột sống thắt lưng	ĐB	3.500.000	
509	Thay khớp vai nhân tạo	ĐB	3.500.000	Chưa bao gồm khớp vai nhân tạo
510	Thay chỏm xương đùi trong u phá hủy xương	ĐB	3.500.000	Chưa bao gồm chỏm khớp háng nhân tạo
511	Tái tạo dây chằng khớp gối qua nội soi	ĐB	3.500.000	

512	Thay toàn bộ khớp gối	ĐB	3.500.000	Chưa bao gồm khớp gối nhân tạo
513	Chuyển ngón	ĐB	3.500.000	
514	Chuyển xương ghép nối vi phẫu	ĐB	3.500.000	
515	Chuyển vạt ghép vi phẫu	ĐB	3.500.000	
516	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống cổ	IA	2.520.000	
517	Giải phóng chèn ép, kết hợp nẹp vít xương chấn thương cột sống cổ	IA	2.520.000	
518	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	IA	2.520.000	
519	Phẫu thuật trượt thân đốt sống	IA	2.520.000	
520	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai	IA	2.520.000	Chưa bao gồm nẹp, vít
521	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	IA	2.520.000	Chưa bao gồm nẹp, vít
522	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hay mạch máu	IA	2.520.000	
523	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	IA	2.520.000	
524	Cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	IA	2.520.000	Chưa bao gồm nẹp, vít
525	Phẫu thuật gãy Monteggia	IA	2.520.000	
526	Chuyển gân liệt thần kinh quay, giữa hay trụ	IA	2.520.000	
527	Tái tạo dây chằng vòng khớp quay trụ trên	IA	2.520.000	
528	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	IA	2.520.000	
529	Thay khớp bàn ngón tay	IA	2.520.000	Chưa bao gồm khớp bàn nhân tạo
530	Thay khớp liên đốt các ngón tay	IA	2.520.000	Chưa bao gồm khớp liên đốt các ngón nhân tạo
531	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	IA	2.520.000	
532	Phẫu thuật trật khớp háng bẩm sinh	IA	2.520.000	
533	Tháo khớp háng	IA	2.520.000	
534	Phẫu thuật vỡ tràn ổ khớp háng	IA	2.520.000	
535	Thay chỏm xương đùi	IA	2.520.000	Chưa bao gồm chỏm xương đùi nhân tạo

536	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	IA	2.520.000	
537	Kết xương đinh nẹp một khối gãy liên máu chuyển hoặc dưới máu chuyển	IA	2.520.000	Chưa bao gồm đinh, ốc, nẹp, vít
538	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	IA	2.520.000	Chưa bao gồm đinh, ốc, nẹp, vít
539	Tạo hình dây chằng chéo khớp gối	IA	2.520.000	
540	Đặt nẹp vít gãy mâm chày và đầu trên xương chày	IA	2.520.000	Chưa bao gồm đinh, ốc, nẹp, vít
541	Ghép trong mất đoạn xương	IA	2.520.000	
542	Phẫu thuật điều trị cal lệch, có kết hợp xương	IA	2.520.000	Chưa bao gồm đinh, ốc, nẹp, vít
543	Phẫu thuật nội soi khớp	IA	2.520.000	
544	Vá da đầy toàn bộ, diện tích bằng và trên 10cm ³	IA	2.520.000	
545	Chuyển vạt da có cuống mạch	IA	2.520.000	
546	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	IA	2.520.000	
547	Cắt u máu trong xương	IA	2.520.000	
548	Cắt u máu lan tỏa, đường kính bằng và trên 10cm	IA	2.520.000	
549	Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10cm	IA	2.520.000	
550	Nối ghép thần kinh vi phẫu	IA	2.520.000	
551	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	IB	2.520.000	
552	Phẫu thuật xương bả vai lên cao	IB	2.520.000	
553	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	IB	2.520.000	Chưa bao gồm đinh, ốc, nẹp, vít
554	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	IB	2.520.000	
555	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	IB	2.520.000	
556	Cắt đoạn khớp khuỷu	IB	2.520.000	
557	Đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	IB	2.520.000	Chưa bao gồm đinh, ốc, nẹp, vít
558	Phẫu thuật điều trị không có xương quay	IB	2.520.000	
559	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	IB	2.520.000	Chưa bao gồm đinh, ốc, nẹp, vít
560	Phẫu thuật điều trị không có xương trụ	IB	2.520.000	

561	Phẫu thuật dị tật dính ngón, trên 2 ngón	IB	2.520.000	
562	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	IB	2.520.000	
563	Phẫu thuật toác khớp mu	IB	2.520.000	
564	Cắt cụt dưới máu chuyển xương đùi	IB	2.520.000	
565	Phẫu thuật trật khớp háng	IB	2.520.000	
566	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	IB	2.520.000	
567	Đặt nẹp vít gãy mắc cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	IB	2.520.000	Chưa bao gồm đinh, ốc, nẹp, vít
568	Phẫu thuật bàn chân khoèo	IB	2.520.000	
569	Phẫu thuật bàn chân duỗi đồ	IB	2.520.000	
570	Phẫu thuật cal lệch, không kết hợp xương	IB	2.363.000	
571	Đục nạo xương viêm và chuyển vật che phủ	IB	2.520.000	
572	Phẫu thuật vết thương khớp	IB	2.520.000	
573	Nối gân gấp	IB	2.520.000	
574	Vá da đầy toàn bộ, diện tích dưới 10cm vuông	IB	2.520.000	
575	Tạo hình các vật da che phủ, vật trượt	IB	2.520.000	
576	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	IB	2.520.000	
577	Phẫu thuật u máu lan tỏa đường kính từ 5 - 10cm	IB	2.520.000	
578	Cắt u bạch mạch đường kính từ 5 - 10cm		2.520.000	
579	Cắt u xơ cơ xâm lấn	IB	2.520.000	
580	Cắt u thần kinh	IB	2.520.000	
581	Gỡ dính thần kinh	IB	2.520.000	
582	Phẫu thuật bong lóc da và cơ sau chấn thương	IB	2.520.000	
583	Phẫu thuật di chứng liệt cơ Delta, nhị đầu, tam đầu	IB	2.520.000	
584	Phẫu thuật cơ cứng cơ thẳng trước	IB	2.520.000	
585	Phẫu thuật kéo dài chi	IB	2.520.000	

586	Phẫu thuật gãy xương đòn (A.XIII.85.LI)	IC	2.520.000	
587	Tháo khớp vai	IC	2.520.000	
588	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	IC	2.520.000	
589	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	IC	2.520.000	Chưa bao gồm đinh, ốc, nẹp, vít
590	Cắt dị tật dính ngón, bàn và dưới 2 ngón tay	IC	2.520.000	
591	Cắt dị tật bẩm sinh về bàn và ngón tay	IC	2.520.000	Chưa bao gồm đinh, ốc, nẹp, vít
592	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	IC	2.520.000	
593	Phẫu thuật cắt cụt đùi	IC	2.520.000	
594	Lấy bỏ sụn chêm khớp gối	IC	2.520.000	
595	Đóng đinh xương chày mở	IC	2.520.000	Chưa bao gồm đinh, ốc, nẹp, vít
596	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	IC	2.520.000	Chưa bao gồm đinh, ốc, nẹp, vít
597	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	IC	2.520.000	Chưa bao gồm đinh, ốc, nẹp, vít
598	Phẫu thuật Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	IC	2.520.000	Chưa bao gồm đinh, ốc, nẹp, vít
599	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	IC	2.520.000	Chưa bao gồm đinh, ốc, nẹp, vít
600	Đặt vít gãy thân xương sên	IC	2.520.000	Chưa bao gồm đinh, ốc, nẹp, vít
601	Đặt vít gãy trật xương thuyền	IC	2.520.000	Chưa bao gồm đinh, ốc, nẹp, vít
602	Cắt u xương sụn	IC	2.520.000	
603	Nối gân duỗi	IC	2.520.000	
604	Gỡ dính gân	IC	2.520.000	
605	Phẫu thuật di chứng bại liệt chi trên, chi dưới	IC	2.520.000	
606	Khâu nối thần kinh	IC	2.520.000	
607	Mở khoang và giải phóng mạch bị chèn ép của các chi	IC	2.520.000	
608	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	IIA	1.400.000	
609	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	IIA	1.400.000	Chưa bao gồm đinh, ốc, nẹp, vít

610	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	IIA	1.400.000	
611	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: Đục, mổ, nạo, dẫn lưu	IIA	1.400.000	
612	Cắt cụt cẳng tay	IIA	1.400.000	
613	Tháo khớp khuỷu	IIA	1.400.000	
614	Phẫu thuật cal lệch đầu dưới xương quay	IIA	1.400.000	
615	Tháo khớp cổ tay	IIA	1.400.000	
616	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	IIA	1.400.000	
617	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay: Đục, mổ, nạo, dẫn lưu	IIA	1.400.000	
618	Phẫu thuật viêm xương đùi: Đục, mổ, nạo, dẫn lưu	IIA	1.400.000	
619	Tháo khớp gối	IIA	1.400.000	
620	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	IIA	1.400.000	
621	Lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè	IIA	1.400.000	
622	Cắt cụt cẳng chân	IIA	1.400.000	
623	Phẫu thuật viêm cẳng chân: Đục, mổ, nạo, dẫn lưu	IIA	1.400.000	
624	Phẫu thuật chân chữ O	IIA	1.400.000	
625	Phẫu thuật chân chữ X	IIA	1.400.000	
626	Phẫu thuật co gân Achilli	IIA	1.400.000	
627	Tháo một nửa bàn chân trước	IIA	1.400.000	
628	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm	IIA	1.400.000	Chưa bao gồm đinh, ốc, nẹp, vít
629	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5cm	IIA	1.400.000	
630	Tháo khớp kiểu Pirogoff	IIA	1.400.000	
631	Làm cứng khớp ở tư thế chức năng	IIA	1.400.000	
632	Cắt cụt cánh tay	IIB	1.400.000	
633	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	IIB	1.400.000	
634	Cắt u bao gân	IIB	1.400.000	

635	Phẫu thuật cứng cơ may	IIB	1.400.000	
636	Phẫu thuật viêm tấy bàn tay, cả viêm bao hoạt dịch	IIC	1.400.000	
637	Kết hợp xương trong gãy xương mác	IIC	1.400.000	Chưa bao gồm đinh, ốc, nẹp, vít
638	Cắt u xương sụn lành tính	IIC	1.400.000	
639	Phẫu thuật vết thương phần mềm trên 10cm	IIC	1.400.000	
640	Phẫu thuật viêm tấy phần mềm ở cơ quan vận động	III	1.120.000	
641	Tháo bỏ các ngón tay, ngón chân	III	1.120.000	
642	Tháo đốt bàn	III	1.120.000	
643	Phẫu thuật vết thương phần mềm từ 5 - 10cm	III	1.120.000	
	A.XIV. Bỏng			
	a. Người lớn			
644	Cắt hoại tử tiếp tuyến trên 15% diện tích cơ thể	IC	2.520.000	
645	Cắt lọc da, cơ, cân trên 5% diện tích cơ thể	IC	2.520.000	
646	Cắt hoại tử tiếp tuyến từ 10 - 15% diện tích cơ thể	IIC	1.400.000	
647	Cắt lọc da, cơ, cân từ 3 - 5% diện tích cơ thể	IIC	1.400.000	
648	Cắt hoại tử tiếp tuyến dưới 10% diện tích cơ thể	III	1.120.000	
649	Cắt lọc da, cơ, cân dưới 3% diện tích cơ thể	III	1.120.000	
	b. Trẻ em			
650	Cắt hoại tử tiếp tuyến trên 8% diện tích cơ thể	IC	2.520.000	
651	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	IIA	1.400.000	
652	Cắt hoại tử tiếp tuyến từ 3 - 8% diện tích cơ thể	IIC	1.400.000	
653	Cắt lọc da, cơ, cân từ 1 - 3% diện tích cơ thể	IIC	1.400.000	
654	Cắt hoại tử tiếp tuyến dưới 3% diện tích cơ thể	III	1.120.000	
655	Cắt lọc da, cơ, cân dưới 1% diện tích cơ thể	III	1.120.000	
	c. Ghép da			

656	Ghép da tự thân trên 10% diện tích bỏng cơ thể	IC	2.520.000	
657	Ghép da tự thân từ 5 - 10% diện tích bỏng cơ thể	IIC	1.400.000	
658	Ghép da tự thân dưới 5% diện tích bỏng cơ thể	III	1.120.000	
659	Ghép da dị loại độc lập	III	1.120.000	
	A.XV. Tạo hình			
660	Tạo hình phủ khuyết rộng vùng cổ mặt bằng ghép vi phẫu các vật tổ chức phức tạp	ĐB	3.500.000	
661	Nối lại chi đứt lìa vi phẫu	ĐB	3.500.000	
662	Phủ khuyết rộng trên cơ thể bằng ghép vi phẫu mạc nối, kết hợp với ghép da kinh điển	ĐB	3.500.000	
663	Nối lại bàn và các ngón tay bị đứt lìa, 04 ngón trở lên	ĐB	3.500.000	
664	Tạo hình vú bằng ghép vi phẫu tổ chức phức hợp	ĐB	3.500.000	
665	Tạo hình mở xương phức tạp (osteotomy)	ĐB	3.500.000	
666	Tạo hình âm đạo	ĐB	3.500.000	
667	Phẫu thuật sa vú	IA	2.520.000	
668	Phẫu thuật vú phì đại	IA	2.520.000	
669	Tạo hình vú bằng vật da cơ thẳng bụng	IA	2.520.000	
670	Tạo hình thu gọn thành bụng	IA	2.520.000	
671	Tạo hình phủ các khuyết phần mềm bằng ghép da vi phẫu	IA	2.520.000	
672	Nối lại 3 ngón tay bị đứt lìa	IA	2.520.000	
673	Nối lại 2 ngón tay bị đứt lìa	IA	2.520.000	
674	Nối lại 1 ngón tay bị đứt lìa	IA	2.520.000	
675	Tạo hình ống tai ngoài phần xương	IA	2.520.000	
676	Tạo hình tháp mũi	IA	2.520.000	Chưa bao gồm tháp mũi nhân tạo
677	Cắt đoạn ống mật chủ và tạo đường mật	IA	2.520.000	
678	Tạo hình niệu quản do hẹp và vết thương niệu quản	IA	2.520.000	
679	Tạo hình hẹp hay tắc mạch máu các chi bằng đoạn mạch bắc cầu, bằng mạch nhân tạo hay mạch tự	IB	2.520.000	

	thân			
680	Tạo hình cơ hoành bị thoát vị, bị nhão	IB	2.520.000	
681	Tạo hình liệt dây thần kinh treo cân hoặc cơ	IB	2.520.000	
682	Tạo hình phủ khuyết với vật da cơ có cuống	IB	2.520.000	
683	Thu gọn mông đùi, căng da mông đùi	IB	2.520.000	
684	Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nông	IB	2.520.000	
685	Tạo hình cơ tròn hậu môn điều trị mất tự chủ hậu môn	IB	2.520.000	
686	Tạo hình hậu môn	IC	2.520.000	
687	Tạo hình thành bụng phức tạp	IC	2.520.000	
688	Tạo ống thông động tĩnh mạch chữa liệt dương	IIA	1.400.000	
689	Tạo hình với các túi bơm giãn da lớn	IIA	1.400.000	
690	Nâng vú bằng đặt các túi dịch	IIA	1.400.000	
691	Tạo hình mũi, độn silicone	IIA	1.400.000	Chưa bao gồm vật tạo hình sóng mũi bằng silicone
692	Tạo hình khuyết bộ phận vành tai, vật da có cuống	IIB	1.400.000	
693	Nâng các núm vú tụt (không thanh khi chỉ định làm thẩm mỹ)	IIB	1.400.000	
694	Phẫu thuật vú phì đại ở nam giới (gynecomastia)	IIB	1.400.000	
695	Lấy mỡ mi dưới	III	818.000	
696	Xé mí đôi	III	976.000	
697	Cắt bỏ các nốt ruồi, hạt cơm, u gai	III	1.120.000	
698	Sửa sẹo xấu, sẹo quá phát đơn giản	III	1.120.000	
699	Cắt bỏ ngón tay thừa	III	1.119.000	
	A.XVI. Nội soi			
700	Cắt toàn bộ đại tràng qua nội soi	ĐB	3.500.000	
701	Phẫu thuật phình đại tràng bẩm sinh qua nội soi	ĐB	3.500.000	

702	Cắt u tuyến thượng thận qua nội soi	ĐB	3.500.000	
703	Cắt phân thùy phổi qua nội soi	IA	2.520.000	
704	Cắt đại tràng qua nội soi	IA	2.520.000	
705	Cắt dây thần kinh X qua nội soi (điều trị dạ dày)	IA	2.520.000	
706	Phẫu thuật Heller điều trị co thắt tâm vị qua nội soi	IA	2.520.000	
707	Sinh thiết lồng ngực qua nội soi	IA	2.520.000	
708	Mở rộng niệu quản qua nội soi	IA	2.520.000	
709	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	IA	2.520.000	
710	Cắt u tuyến tiền liệt phì đại qua nội soi	IA	2.520.000	
711	Cắt u buồng trứng, tử cung, thông vòi trứng qua nội soi	IA	2.520.000	
712	Lấy sỏi mật, giun trong đường mật qua nội soi tá tràng	IA	2.520.000	
713	Dẫn lưu đường mật trong và ngoài gan qua nội soi	IA	2.520.000	
714	Cắt dây dính trong ổ bụng qua nội soi	IA	2.520.000	
715	Phẫu thuật thoát vị bẹn qua nội soi (phục hồi thành bụng bằng mảnh ghép qua nội soi)	IA	2.520.000	
716	Phẫu thuật mũi xoang qua nội soi (mở sàng - hàm/chính hình vách ngăn)	IA	2.520.000	
718	Cắt u nhú tai mũi họng qua nội soi	IA	2.520.000	
719	Phẫu thuật gan mật, túi mật, nang gan, lấy sỏi qua nội soi	IA	2.520.000	
720	Cắt thận qua nội soi	IA	2.520.000	
721	Phẫu thuật hẹp bể thận, niệu quản qua nội soi	IA	2.520.000	
722	Phẫu thuật hội chứng ống cổ tay qua nội soi	IA	2.520.000	
723	Cắt ruột thừa qua nội soi	IB	2.520.000	
724	Cắt chỏm nang gan qua nội soi	IB	2.520.000	
725	Khâu thủng dạ dày qua nội soi	IB	2.520.000	
726	Phẫu thuật chữa (thai) ngoài tử cung qua nội soi	IC	2.520.000	
727	Cắt polyp đại tràng qua nội soi	IC	2.520.000	

728	Cắt u niệu đạo, van niệu đạo qua nội soi	IIA	1.400.000	
729	Cắt polyp dạ dày qua nội soi	IIA	1.400.000	
730	Cắt polyp đại tràng sigma qua nội soi	IIA	1.400.000	
731	Cắt polyp trực tràng qua nội soi	IIA	1.400.000	
732	Cắt u nang hạ họng thanh quản qua nội soi	IIA	1.400.000	
	B. DANH MỤC THỦ THUẬT			
	B.I. Ung bướu			
733	Thủ thuật Leep (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	ĐB	953.000	
734	Bơm tiêm hóa chất vào khoang nội tủy (Intrathecal therapy)	ĐB	877.000	
735	Chọc dò u phổi, trung thất	I	857.000	
736	Tiêm cồn tuyệt đối vào u gan qua siêu âm	I	936.000	
737	Sinh thiết trực tràng	II	551.000	
738	Sinh thiết cổ tử cung, âm đạo	II	461.000	
739	Áp P ³² điều trị bướu mạch máu và sẹo lồi	II	573.000	
740	Làm mặt nạ cố định đầu bệnh nhân	II	630.000	
741	Đổ khuôn đúc chì che chắn các cơ quan quý trong trường chiếu xạ	II	630.000	
742	Sinh thiết amidan	III	280.000	
743	Sinh thiết u vùng khoang miệng	III	280.000	
744	Tiêm truyền hóa chất độc tế bào đường tĩnh mạch, động mạch điều trị ung thư (chưa bao gồm thuốc)	III	168.000	
745	Chọc hút tế bào bằng kim nhỏ để chẩn đoán (FNA)	III	200.000	
746	Xạ trị Coban, gia tốc	III	280.000	
	B.II. Tai - Mũi - Họng			
747	Khâu vành tai rách sau chấn thương	I	980.000	
748	Soi, sinh thiết vòm họng, thanh quản, hạ họng, học mũi lấy dị vật	I	980.000	
749	Đặt ống thông khí hòm tai	II	630.000	

750	Sinh thiết tai giữa	II	630.000	
751	Chích nhọt ống tai ngoài	III	280.000	
	B.III. Răng Hàm Mặt			
752	Nắn răng xoay trên 60°	I	980.000	
753	Chỉnh hình khớp cắn lệch lạc (sâu, lệch, ngược, vẩu, ...)	I	980.000	
754	Hàm nắn điều trị khe hở môi, hàm ếch	I	980.000	
755	Nắn tiền hàm	I	980.000	
756	Nắn răng mọc lạc chỗ	I	980.000	
757	Implant cắm ghép trụ răng từ 4 răng trở lên	I	980.000	
758	Implant cắm ghép trụ răng từ 1 - 3 răng	II	630.000	
759	Điều trị viêm tuyến mang tai, tuyến dưới hàm bằng bơm rửa qua lỗ ống tuyến nhiều lần	II	478.000	
760	Lắp máng cố định xương hàm gãy	II	630.000	
	B.IV. Tim mạch - Lồng ngực			
761	Đặt stent động mạch vành	ĐB	1.680.000	Chưa bao gồm stent mạch vành
762	Nong động mạch thận	ĐB	1.680.000	Chưa bao gồm dụng cụ nong động mạch
763	Nong động mạch ngoại biên	ĐB	1.680.000	Chưa bao gồm dụng cụ nong động mạch
764	Đặt stent động mạch ngoại biên	ĐB	1.680.000	Chưa bao gồm stent động mạch
765	Chọc dịch màng ngoài tim	ĐB	1.680.000	
766	Nong hẹp eo động mạch chủ	ĐB	1.680.000	Chưa bao gồm dụng cụ nong động mạch
767	Đặt stent ống động mạch hoặc cầu nối trong bệnh tim bẩm sinh có tím	ĐB	1.680.000	Chưa bao gồm stent động mạch hoặc cầu nối nhân tạo
768	Bít lỗ thông liên nhĩ/ liên thất/ ống động mạch	ĐB	1.680.000	Chưa bao gồm dụng cụ làm bít lỗ thông
769	Đóng các lỗ rò	ĐB	1.680.000	

770	Đặt máy tạo nhịp tạm thời trong tim	ĐB	1.680.000	Chưa bao gồm máy tạo nhịp tim
771	Sinh thiết cơ tim (dịch vụ kỹ thuật cao), nội tâm mạc	ĐB	1.680.000	
772	Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ	ĐB	1.680.000	Chưa bao gồm filer lọc máu
773	Nong van động mạch phổi	ĐB	1.680.000	Chưa bao gồm dụng cụ nong van động mạch phổi
774	Gây dính màng phổi bằng các loại thuốc, hóa chất bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	I	850.000	
	B.V. Tiêu hóa - Gan - Mật - Tụy			
775	Gây tắc mạch chữa chảy máu đường mật	ĐB	1.680.000	
776	Đặt stent đường mật, đường tụy	ĐB	1.680.000	Chưa bao gồm stent đường mật
777	Đặt stent đường mật, đường tụy	ĐB	1.680.000	
778	Nong thực quản	I	980.000	
779	Điều trị trĩ bằng thủ thuật	I	902.000	
780	Đặt ống thông Blackemore, Linton	I	980.000	Chưa bao gồm thông Blackemore, Linton
781	Đặt ống thông đại tràng, tháo xoắn đại tràng sigma	I	980.000	
782	Chọc mật qua da, dẫn lưu tạm thời đường mật qua da	I	980.000	
783	Lấy sỏi qua ống Kehr, đường hầm, qua da	I	980.000	
784	Cắt lọc điều trị ung thư qua nội soi	I	980.000	
785	Tái truyền dịch cổ trướng cho bệnh nhân xơ gan	I	980.000	
786	Chụp bơm hơi màng bụng, bơm hơi khối u nang	I	980.000	
787	Chụp bơm thuốc cản quang vào khối u để chẩn đoán	I	980.000	
788	Chọc dò túi cùng Douglas	II	630.000	
	B.VI. Tiết niệu - Sinh dục			
789	Sinh thiết tuyến thượng thận qua siêu âm	I	980.000	
790	Sinh thiết bàng quang nhiều điểm, tìm ung thư tại chỗ	I	980.000	
791	Đặt bộ phận giả chữa bí đái do phì đại tuyến tiền liệt (dẫn lưu bàng quang ra da)	I	980.000	

792	Điều trị tại chỗ phì đại tuyến tiền liệt: Súc nóng hoặc lạnh	I	980.000	
793	Sinh thiết tuyến tiền liệt nhiều mảnh	I	980.000	
794	Nội soi bàng quang tìm xem đái dưỡng chấp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật	I	980.000	Chưa bao gồm Catheter
795	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	I	980.000	Chưa bao gồm Catheter
796	Chọc hút và bơm thuốc vào kén thận	I	980.000	
797	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	I	980.000	
798	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi	II	630.000	
799	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc Trôca	II	630.000	
800	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	II	630.000	
801	Thay sonde dẫn lưu thận, bàng quang	III	162.000	
	B.VII. Phụ sản			
802	Chọc hút noãn, chuyển phôi trong thực hiện kỹ thuật hỗ trợ sinh sản	ĐB	1.680.000	
803	Chọc giảm thiểu phôi	ĐB	1.680.000	
804	Hủy thai: Cắt thân thai nhi ngôi ngang	ĐB	1.680.000	
805	Sinh thiết tinh hoàn, mào tinh	I	879.000	
806	Hủy thai: Chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	I	980.000	
807	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	I	980.000	
808	Gây tê ngoài màng cứng giảm đau trong đẻ	I	836.000	
809	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo	I	980.000	
810	Nạo, hút thai dưới 12 tuần	II	630.000	
811	Chọc hút nước ối trong chẩn đoán trước sinh	II	607.000	
812	Tháo dụng cụ tử cung khó	II	630.000	
813	Sinh thiết buồng tử cung	III	280.000	
814	Sinh thiết buồng tử cung	III	280.000	

815	Đặt dụng cụ tử cung	III	280.000	
	B.VIII. Nhi khoa			
816	Nắn bó chỉnh hình chân khoèo	I	553.000	
817	Bột ngực vai cánh tay có kéo nắn	I	502.000	
818	Bột chậu lưng chân có kéo nắn	I	589.000	
819	Bột đùi cẳng bàn chân có kéo nắn	II	458.000	
820	Nong miệng nối hậu môn có gây mê	II	630.000	
821	Rạch rộng vòng thắt bao quy đầu/nong bao quy đầu (TE)	II	378.000	
822	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản khâu cầm máu	II	630.000	
	B.IX. Chấn thương - Chỉnh hình			
823	Bột Corset Minerve, Cravate	I	980.000	
824	Nắn gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	I	980.000	
825	Nắn trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	I	980.000	
826	Nắn gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	I	980.000	
827	Nắn gãy mâm chày, bột đùi cẳng bàn chân	I	980.000	
828	Nắn bó chỉnh hình chân chữ O, chữ X	I	980.000	
829	Nắn gãy xương đùi trẻ em	I	980.000	
830	Nắn bó bột cẳng bàn chân trong trật khớp cổ chân	I	980.000	
831	Nắn bột cẳng bàn chân trong gãy xương bàn chân, ngón chân	I	980.000	
832	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	I	980.000	Chưa bao gồm kim Kirschner
833	Nắn trong bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	I	980.000	
834	Nắn gãy cổ xương cánh tay	I	980.000	
835	Nắn gãy hai xương cẳng tay	I	980.000	
836	Nắn, bó giai đoạn trong hội chứng Volkmann	II	630.000	
837	Nắn bó giai đoạn trong cơ quan vận động	II	630.000	

838	Chọc hút máu tụ khớp gối, bó bột ống	II	630.000	
839	Gãy nền xương bàn 1 và Bennet	II	630.000	
840	Nẹp bột các loại, không nắn	III	280.000	
	B.X. Cơ xương khớp			
841	Rửa khớp	II	630.000	
842	Tiêm cạnh cột sống	III	280.000	
843	Tiêm khớp	III	280.000	
	B.XI. Hồi sức cấp cứu - Gây mê hồi sức - Lọc máu			
844	Đặt máy tạo nhịp cấp cứu	ĐB	1.680.000	Chưa bao gồm máy tạo nhịp tim
845	Nong động mạch vành	ĐB	1.680.000	Chưa bao gồm dụng cụ nong động mạch
846	Thay máu/thay huyết tương	ĐB	1.680.000	
847	Lọc máu cấp cứu thở máy, chống choáng	ĐB	1.680.000	Chưa bao gồm dịch lọc, máy thở, thuốc chống choáng
848	Gây tê màng cứng làm giảm đau ở người bệnh mảng sườn di động, khi đẻ, sau phẫu thuật	ĐB	1.680.000	
849	Bơm bóng động mạch chủ thì tâm thu (contre pulsation)	ĐB	1.680.000	Chưa bao gồm catheter đặt vào động mạch
850	Lấy máu truyền lại qua lọc thô (truyền máu hoàn hồi)	I	980.000	
851	Đặt catheter não đo áp lực trong não	I	980.000	Chưa bao gồm catheter
852	Sốc điện cấp cứu có kết quả	I	980.000	
853	Cấp cứu người bệnh mới vào viện ngạt thở có kết quả	I	980.000	
854	Hạ huyết áp chỉ huy	I	980.000	
855	Hạ thân nhiệt chỉ huy	I	980.000	
856	Tạo lỗ rò động tĩnh mạch bằng ghép mạch máu	I	980.000	
857	Lọc màng bụng liên tục cấp cứu 24 giờ một lần	I	980.000	
858	Đặt catheter trung tâm: Đo huyết áp tĩnh mạch, hồi sức, lọc máu	I	980.000	Chưa bao gồm catheter
859	Dẫn lưu khí, dịch màng phổi bằng sonde các loại	I	526.000	

860	Nội soi dạ dày cấp cứu	I	980.000	
861	Đặt catheter qua màng nhầy giáp lấy bệnh phẩm	II	630.000	Chưa bao gồm catheter
862	Chọc rửa ổ bụng chẩn đoán	II	630.000	
863	Chọc hút khí/dịch màng phổi	II	508.000	
864	Đặt catheter động mạch	II	630.000	
865	Đo áp lực ổ bụng qua bàng quang	II	558.000	
866	Phong bế đám rối thần kinh cánh tay, đùi, khuỷu tay để giảm đau	III	280.000	
867	Đặt ống thông bàng quang (có lưu ống thông, khác với thông đái trong Thông tư 04: 65/447, 64.000đ)	III	239.000	
B.XII. Chẩn đoán hình ảnh				
868	Nong rộng van tim	ĐB	1.680.000	Chưa bao gồm dụng cụ nong van tim
869	Nút động mạch chữa rò động - tĩnh mạch, phồng động mạch, chảy máu tiêu hóa cấp cứu; nút động mạch kết hợp hóa chất điều trị ung thư gan, thận trước phẫu thuật; thông động mạch cảnh trong - xoang hang	ĐB	1.680.000	Chưa bao gồm dụng cụ làm bít chỗ rò
870	Đặt dẫn lưu đường mật xuống tá tràng theo đường qua da qua gan	ĐB	1.680.000	
871	Nong mạch/đặt stent mạch các loại	ĐB	1.680.000	Chưa bao gồm dụng cụ nong van tim
872	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	ĐB	1.680.000	Chưa bao gồm vật liệu nhân tạo
873	Chụp động mạch vành tim	I	980.000	Chưa bao gồm catheter mạch vành và thuốc cản quang
874	Chụp động mạch các loại chọc kim trực tiếp	I	980.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
875	Chụp phế quản cản quang	I	980.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
876	Chụp đường mật ngược dòng qua nội soi	I	980.000	Chưa bao gồm catheter đường mật và thuốc cản quang
877	Chụp động mạch, tĩnh mạch bằng phương pháp Seldinger	I	980.000	Chưa bao gồm catheter đường mật và thuốc cản quang

878	Chụp đường mật qua da, qua gan	I	980.000	Chưa bao gồm catheter đường mật và thuốc cản quang
879	Chụp tủy sống, bao rễ	I	888.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
880	Chụp khớp cản quang	I	696.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
881	Chụp đĩa đệm cột sống	I	853.000	Chưa bao gồm chi phí chụp cộng hưởng từ
882	Chụp tim, mạch vành tim bằng cắt lớp vi tính hoặc cộng hưởng từ	I	980.000	Chưa bao gồm catheter, thuốc cản quang và chi phí chụp cắt lớp vi tính hoặc cộng hưởng từ
883	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da dưới hướng dẫn của cắt lớp hoặc cộng hưởng từ	I	903.000	Chưa bao gồm catheter, thuốc cản quang và chi phí chụp cắt lớp vi tính hoặc cộng hưởng từ
884	Chụp bể thận qua da, dẫn lưu bể thận qua da	II	630.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
885	Siêu âm đầu dò âm đạo, trực tràng	II	430.000	
886	Chụp niệu đạo ngược dòng	II	586.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
887	Siêu âm, X-quang trên bàn mổ hoặc bàn chỉnh hình	II	468.000	
888	Siêu âm, X-quang tại giường	III	280.000	
889	Chụp lưu thông ruột non qua ống thông	III	280.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
	B.XIII. Nội soi			
890	Sinh thiết xuyên thành phế quản qua nội soi	ĐB	1.680.000	
891	Soi trung thất	I	980.000	
892	Nong đường mật, Oddi qua nội soi	I	980.000	
893	Nội soi đường mật qua tá tràng	I	980.000	
894	Soi hậu môn có sinh thiết, tiêm xơ	I	980.000	
895	Siêu âm nội soi dạ dày - thực quản	I	980.000	
896	Nong hẹp thực quản, môn vị, tá tràng	I	980.000	

897	Đặt bộ phận giả thực quản	I	980.000	
898	Soi hạ họng lấy dị vật	II	630.000	
	B.XIV. Da liễu			
899	Bóc móng (một móng)	II	489.000	
900	Đốt điện nốt ruồi, mụn cóc, sẩn cục, u vàng, u nhú sinh dục (4 - 5 thương tổn)	III	248.000	
	B.XV. Huyết học			
901	Rút máu những bệnh nhân đa hồng cầu	II	630.000	
	B.XVI. Giải phẫu bệnh			
902	Phẫu tích bệnh phẩm phẫu thuật khối u	III	182.000	
903	Sinh thiết cắt lạnh chẩn đoán ung bướu	III	182.000	